

Số: **3493**BKHĐT-QLKKT
V/v lấy ý kiến đối với Dự thảo
Nghị định thay thế Nghị định số
82/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày **07** tháng 6 năm 2021

Kính gửi: - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế (dự thảo Nghị định) và Tờ trình ban hành Nghị định.

Để có cơ sở, trình Chính phủ ban hành Nghị định theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng đề nghị Quý Cơ quan đóng góp ý kiến đối với nội dung của dự thảo Nghị định, trong đó tập trung vào một số nhóm vấn đề được nêu tại Phụ lục kèm theo.

Ý kiến của Quý Cơ quan đề nghị gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư **trước ngày 25 tháng 6 năm 2021** để kịp thời hoàn thiện dự thảo Nghị định, trình Chính phủ theo đúng tiến độ được giao.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Cơ quan./.

(Dự thảo Nghị định và Tờ trình được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ và Cổng Thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Mọi thông tin chi tiết xin liên hệ Vụ Quản lý các khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số điện thoại: 080.44956 hoặc 0915936968).

Nơi nhận: *N*

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Quản lý các KCN, KKT các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị trong Bộ (để có ý kiến);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Trung tâm tin học (để đăng tải);
- Lưu: VT, QLKKT_{TC}¹³

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Phụ lục

Các nhóm vấn đề chủ yếu cần xin ý kiến của dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ

(Gửi kèm theo công văn số 3493/BKHĐT-QLKKT ngày 07/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)



1. Về phương hướng xây dựng, phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế: các nội dung chủ yếu; nguyên tắc, điều kiện xác định phương hướng xây dựng, phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế; trình tự, thủ tục lập và điều chỉnh phương hướng xây dựng, phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế; các nội dung cần bổ sung vào dự thảo Nghị định về triển khai thực hiện phương hướng xây dựng, phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Về đầu tư, thành lập các khu công nghiệp, khu kinh tế: điều kiện xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, trong đó tập trung vào điều kiện về tỷ lệ lấp đầy trung bình của các khu công nghiệp đã thành lập trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; việc phân cấp/ủy quyền về chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án cấp mới, điều chỉnh mở rộng dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

3. Về ưu đãi đầu tư: ưu đãi đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi và dự án thuộc diện hỗ trợ đặc biệt thực hiện trong khu công nghiệp, khu kinh tế, trong đó có cơ chế để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định rút gọn các thủ tục hành chính liên quan đến triển khai các dự án đầu tư này sau khi được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

4. Về huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế: cơ chế huy động vốn ứng trước từ các nhà đầu tư vào khu công nghiệp để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, trong khu kinh tế; các khu kinh tế thuộc danh mục các khu kinh tế trọng điểm được ưu tiên đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, được bố trí vốn đầu tư từ nguồn vượt thu hàng năm hoặc các nguồn vốn ngân sách nhà nước hợp pháp khác và thu ngân sách nhà nước trên địa bàn khu kinh tế được để lại cho đầu tư để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong khu kinh tế.

5. Về quản lý hoạt động chế xuất: bổ sung quy định về doanh nghiệp chế xuất, dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất. Hoạt động chế xuất chỉ là một hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chế xuất; việc sử dụng tài sản phục vụ cho hoạt động chế xuất đã được hưởng ưu đãi về thuế; có ý kiến hoặc đề xuất về quy định chuyên tiếp đối với các doanh nghiệp chế xuất đã thành lập theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế trước đây.

6. Về phát triển các mô hình khu công nghiệp mới: cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư; trình tự, thủ tục đầu tư các mô hình khu công nghiệp mới; điều kiện, đặc điểm của các mô hình khu công nghiệp mới.

7. Về quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế: nội dung về quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, khu kinh tế; chức năng, nhiệm vụ của các cấp trong quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, khu kinh tế.

8. Cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ của Ban quản lý: điều kiện ủy quyền để Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế được ủy quyền thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường, thương mại, lao động, xây dựng; bổ sung chức năng, nhiệm vụ về thanh tra cho Ban quản lý; các nội dung cần sửa đổi, bổ sung về các nhiệm vụ ủy quyền cho Ban quản lý; số lượng phòng chuyên môn, nghiệp vụ tối thiểu của Ban quản lý và tiêu chí thành lập phòng chuyên môn, nghiệp vụ.

9. Các nội dung khác: quản lý giá cho thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp; trách nhiệm của nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động đối với đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế; xây dựng hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghiệp, khu kinh tế; quản lý, sử dụng đối với tài sản trong khu công nghiệp được hình thành từ nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; chuyển đổi các khu công nghiệp tại khu vực thuộc đô thị sang phát triển khu đô thị - dịch vụ.

Số: /TTr-BKHĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

**V/v ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 82/2018/NĐ-CP
ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý
khu công nghiệp và khu kinh tế**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì nghiên cứu và xây dựng Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế (Dự thảo Nghị định).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế với những nội dung sau:

I. SỰ CẦN THIẾT, MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Sự cần thiết

Tính đến cuối tháng 4 năm 2021, trên phạm vi cả nước có 575 khu công nghiệp (KCN) trong quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 219,5 ngàn ha (chiếm 0,66% tổng diện tích đất cả nước). Trong đó, có 392 KCN được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 119,9 ngàn ha, trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê khoảng 80,3 ngàn ha (chiếm khoảng 67% diện tích đất tự nhiên). Các KCN được thành lập trên 61 tỉnh, thành phố, chủ yếu tập trung tại các vùng kinh tế trọng điểm nhằm phát huy lợi thế về vị trí địa lý và tiềm năng phát triển kinh tế của các vùng.

Trong số 392 KCN được thành lập có 286 KCN đang hoạt động với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 85,2 ngàn ha, trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê đạt khoảng 56,4 ngàn ha và 106 KCN đang xây dựng cơ bản với tổng

diện tích đất tự nhiên khoảng 34,7 ngàn ha, trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê đạt khoảng 18,2 ngàn ha.

Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê của các KCN đạt khoảng 43,1 ngàn ha (đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 57,8% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê, riêng các KCN đang hoạt động đạt tỷ lệ lấp đầy đạt khoảng 73,1% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê).

Về khu kinh tế (KKT), có 18 KKT ven biển được thành lập tại 17 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, với tổng diện tích mặt đất và mặt nước gần 853 ngàn ha. Bên cạnh đó, có 26 KKT cửa khẩu đã được đưa vào quy hoạch, trong đó tập trung ưu tiên đầu tư bằng nguồn vốn từ ngân sách để xây dựng đồng bộ về kết cấu hạ tầng và mô hình tổ chức quản lý, cơ chế chính sách cho một số KKT cửa khẩu hoạt động có hiệu quả cao; đảm bảo an ninh trật tự, kiểm chế, ngăn chặn có hiệu quả các loại tội phạm, các hoạt động vi phạm pháp luật liên quan đến KKT cửa khẩu.

Thời gian qua, các KCN, KKT đã thu hút được lượng vốn đầu tư lớn, cung cấp nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Lũy kế đến cuối tháng 4 năm 2021, các KCN, KKT đã thu hút được 10.148 dự án trong nước và 10.921 dự án có vốn đầu tư nước ngoài còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư đăng ký tương ứng khoảng 2,52 triệu tỷ đồng và 230,2 tỷ USD¹.

Việc phát triển kết cấu hạ tầng KCN, phát triển khu chức năng trong KKT của nhà đầu tư có tác động lan tỏa, thu hút các nhà đầu tư khác đầu tư vào kết cấu hạ tầng kết nối và dịch vụ tiện ích phục vụ KCN, KKT, đồng thời tạo nguồn thu NSNN để tái đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các địa phương. Qua đó, từng bước thúc đẩy quá trình đô thị hóa theo hướng chuyển đổi vùng nông nghiệp lạc hậu thành khu đô thị - công nghiệp phát triển². Đồng thời, KCN, KKT là mô hình sản xuất công nghiệp tạo điều kiện thuận lợi cho công tác bảo vệ môi trường và thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển bền vững³.

¹ Trung bình hàng năm, vốn đầu tư nước ngoài trong KCN, KKT chiếm khoảng 35 - 40% tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký tăng thêm của cả nước; nếu tính riêng trong lĩnh vực chế biến, chế tạo thì vốn đầu tư nước ngoài trong KCN, KKT chiếm 70 - 80% tổng vốn đăng ký cả nước.

- Tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện trong KCN, KKT trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt khoảng 9,79% (giai đoạn 1996 - 2000); 11,56% (giai đoạn 2001 - 2005); 11,83% (giai đoạn 2006 - 2010); 33,19% (giai đoạn 2011 - 2015); 29,49% (giai đoạn 2016 - 2018)¹.

- Tỷ suất vốn đầu tư đăng ký/ha đất công nghiệp trong KCN có xu hướng tăng đạt khoảng 23,6 tỷ đồng/ha (1995); 23,17 tỷ đồng/ha (2005); 35,17 tỷ đồng (2019).

²Tính đến tháng 6/2019, hệ thống đô thị cả nước gồm 830 đô thị, trong đó có 02 đô thị loại đặc biệt, 20 đô thị loại I, 28 đô thị loại II, 45 đô thị loại III, 83 đô thị loại IV và 652 đô thị loại V. Trong số đó, có nhiều khu đô thị hình thành gắn với sự phát triển của các KCN, KKT, điển hình như: Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch (Đồng Nai), Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một (Bình Dương), Quận 7, Bình Chánh, Thủ Đức (Hồ Chí Minh), Yên Phong, Quế Võ (Bắc Ninh), Phố Yên (Thái Nguyên), Bình Xuyên (Vĩnh Phúc)...

³ Tỷ lệ KCN đang hoạt động có trạm xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường tăng lên từng năm, tính đến cuối Quý I năm 2021 đã đạt 89,5% = 256/286 KCN đang hoạt động (tăng 02 lần so với năm 2010). Tổng công suất tối đa đạt 1,2 triệu m³ nước thải/ngày đêm.

Cùng với sự phát triển của các KCN, KKT, khung pháp lý điều chỉnh các hoạt động trong lĩnh vực này cần được rà soát, hoàn thiện nhằm tạo thuận lợi, đẩy mạnh thu hút đầu tư trong lĩnh vực này.

Thời gian qua, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành các quy định mới về đầu tư, doanh nghiệp, xây dựng, bảo vệ môi trường cũng như các lĩnh vực khác. Trong đó, nhiều quy định liên quan trực tiếp tới hoạt động đầu tư, phát triển các KCN, KKT như trình tự, thủ tục đầu tư, thẩm quyền, trách nhiệm của các bên có liên quan.

Trong bối cảnh đó, việc xây dựng và ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 82/2018/NĐ-CP nhằm tạo khung pháp lý cho hoạt động đầu tư phát triển các KCN, KKT là hết sức cần thiết.

2. Mục tiêu và yêu cầu xây dựng Nghị định

Một là, Nghị định phải đảm bảo được sửa đổi, cập nhật, phù hợp với các quy định tại các văn bản pháp quy mới liên quan được ban hành, nhất là Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp. Đồng thời, kế thừa các quy định pháp luật đã được quy định tại Nghị định số 82/2018/NĐ-CP mà không phát sinh vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

Hai là, việc ban hành Nghị định cần thống nhất theo hướng nhằm hoàn thiện xây dựng mô hình quản lý nhà nước đối với KCN, KKT theo nguyên tắc “một cửa, tại chỗ” gắn với năng lực quản lý của các Ban quản lý KCN, KKT để thu hút đầu tư, phát huy vai trò đầu mối của Ban quản lý KCN, KKT trong quản lý nhà nước KCN, KKT trên địa bàn.

Ba là, một số mô hình KCN mới cần được nghiên cứu quy định trên cơ sở kinh nghiệm quốc tế và phù hợp với thực tiễn hoạt động của các KCN tại Việt Nam.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện quy định hiện hành về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thực hiện các nội dung sau trong quá trình xây dựng Nghị định:

- Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổng kết quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 82/2018/NĐ-CP, lấy ý kiến về các vướng mắc cũng như đề xuất các nội dung cần quy định tại Nghị định (công văn số 1916/BKHĐT-QLKKT ngày 07 tháng 4 năm 2021);

- Tổ chức triển khai lấy ý kiến về dự thảo Nghị định bằng văn bản gửi các Bộ, ngành và các cơ quan, đơn vị liên quan và thông qua Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: ...

- Tổ chức Hội thảo lấy ý kiến Ban soạn thảo và các tổ chức, đơn vị có liên quan về dự thảo Nghị định: ...

- Bộ Tư pháp đã tổ chức họp thẩm định và có Báo cáo số ... thẩm định dự thảo Nghị định.

Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, các thành viên Ban soạn thảo và các ý kiến góp ý của Bộ, ngành và địa phương trong quá trình soạn thảo Nghị định được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu, giải trình dưới đây.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Về bố cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 07 Chương, 67 Điều, cụ thể:

- Chương I. Quy định chung (Điều 1 và Điều 2).
- Chương II. Phương hướng xây dựng, phương án phát triển hệ thống, đầu tư, thành lập KCN và KKT (Điều 3 đến Điều 21).
- Chương III. Chính sách đối với KCN và KKT (Điều 22 đến Điều 30).
- Chương IV. Một số loại hình KCN (Điều 31 đến Điều 45).
- Chương V. Hệ thống thông tin (Điều 46 đến Điều 48).
- Chương VI. Quản lý Nhà nước KCN và KKT (Điều 49 đến Điều 63).
- Chương VII. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý KCN, KKT (Điều 64 đến Điều 67).
- Chương VIII. Điều khoản thi hành (Điều 68 đến Điều 70).

2. Một số nội dung chính dự thảo Nghị định

Nghị định được xây dựng trên cơ sở kế một số quy định của Nghị định số 82/2018/NĐ-CP về ưu đãi, thu hút nguồn đầu tư để phát triển các KCN, KKT; chuẩn hóa và hoàn thiện mô hình quản lý KCN, KKT theo nguyên tắc “một cửa, tại chỗ” thông qua vai trò đầu mối tại Ban quản lý KCN, KKT.

Đồng thời, dự thảo Nghị định đã bổ sung một số nội dung quy định mới để đảm bảo phù hợp với các Luật mới được ban hành cũng như thực tế đầu tư phát triển các KCN, KKT trong thời gian qua, cụ thể như sau:

2.1. Quản lý, điều chỉnh hoạch: Theo quy định tại Luật Quy hoạch, Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch, quy hoạch các KCN, KKT được tích hợp trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

Do vậy, dự thảo Nghị định đã bổ sung quy định về phương hướng xây dựng, phương án phát triển hệ thống KCN, KKT. Cụ thể, phương hướng xây dựng là một nội dung trong quy hoạch vùng, trong đó xác định các mục tiêu, định hướng, giải pháp và tổ chức thực hiện về phát triển KCN, KKT ở cấp vùng. Phương án phát triển hệ thống KCN, KKT là một nội dung quy hoạch tỉnh, trong đó xác định số lượng, tên, diện tích và địa điểm dự kiến của KCN, KKT theo địa bàn cấp huyện thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đồng thời, dự thảo nghị định cũng bổ sung các quy định về việc lập, điều chỉnh phương hướng, phương án phát triển

KCN, KKT.

2.2. Về phân cấp thẩm quyền: Dự thảo Nghị định ủy quyền/phân cấp việc xem xét, quyết định đối với các dự án cấp mới, điều chỉnh mở rộng dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN theo một trong hai phương án:

- (1) Ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- (2) Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.3. Điều kiện xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN: dự thảo Nghị định đã bổ sung các quy định nhằm đảm bảo phù hợp với các Luật mới ban hành. Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo phù hợp với thực tế đầu tư phát triển các KCN, KKT trong thời gian, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau:

- Diện tích KCN phù hợp với khả năng thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tối thiểu là 75 ha; đảm bảo dành tối thiểu 5% tổng diện tích đất công nghiệp của KCN để cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, các doanh nghiệp khác thuộc diện được ưu tiên, hỗ trợ về mặt bằng sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật thuê đất, thuê lại đất.

- Không áp dụng điều kiện về tỷ lệ lấp đầy (60%) đối với các trường hợp sau: (i) tổng diện tích đất tự nhiên của các KCN trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dưới 1.000 ha; (ii) KCN trước đó đã có dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng bị chấm dứt hoạt động và giao cho nhà đầu tư mới; (iii) dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN hoạt động theo các mô hình KCN sinh thái, hỗ trợ, chuyên sâu; (iv) nhà đầu tư cam kết dành tối thiểu 30% diện tích đất công nghiệp trong KCN để cho dự án đầu tư có công nghệ cao, dự án công nghiệp hỗ trợ, dự án đổi mới sáng tạo và các dự án ưu tiên thu hút đầu tư.

- Quy định cụ thể, chi tiết hơn về phương án đầu tư xây dựng nhà ở và các công trình xã hội, văn hóa, thể thao phục vụ người lao động làm việc trong KCN.

2.4. Về ưu đãi đầu tư: dự thảo Nghị định bổ sung quy định về ưu đãi đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc danh mục các ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư trong KKT hoặc dự án đầu tư thuộc diện áp dụng hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư thực hiện trong KCN.

Cụ thể, đối với các dự án nêu trên, sau khi dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư hoặc hoàn thành lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc cho phép dự án đầu tư được triển khai trước khi hoàn thành các thủ tục về xây dựng, lao động, đất đai và các thủ tục khác có liên quan thuộc thẩm quyền chấp thuận, phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban quản lý KCN, KKT, các Sở, ban ngành quy định tại pháp luật có liên quan. Trong trường hợp này, nhà đầu

tư phải có cam kết về tiến độ hoàn thành các thủ tục và chịu trách nhiệm toàn bộ nếu không tuân thủ đúng điều kiện, quy chuẩn theo quy định của pháp luật có liên quan.

2.5. Về các mô hình KCN:

- Dự thảo Nghị định bổ sung quy định về mô hình KCN chuyên sâu. Đây là mô hình KCN chuyên sản xuất và cung ứng dịch vụ cho sản xuất các sản phẩm thuộc một ngành, nghề nhất định. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp cho các dự án đầu tư vào ngành, nghề này thuê đất, thuê lại đất tối thiểu đạt 60% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của KCN. KCN chuyên sâu được hưởng cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư như áp dụng đối với KCN hỗ trợ.

- Về mô hình KCN - đô thị - dịch vụ: dự thảo Nghị định đã sửa đổi, bổ sung các quy định về điều kiện xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN, trình tự, thủ tục đầu tư KCN - đô thị - dịch vụ để đảm bảo phù hợp với các Luật mới được ban hành.

2.6. Phương thức huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN, KKT: dự thảo Nghị định bổ sung các phương thức huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN, KKT: (i) tiền thuê lại đất ứng trước từ các nhà đầu tư có nhu cầu thuê đất, thuê lại đất trong KCN để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của KCN; (ii) nguồn vượt thu hàng năm hoặc các nguồn vốn ngân sách nhà nước hợp pháp khác và thu ngân sách nhà nước trên địa bàn KKT được để lại cho đầu tư để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong KKT.

2.7. Về quản lý hoạt động chế xuất: bổ sung quy định về doanh nghiệp chế xuất, dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất. Hoạt động chế xuất chỉ là một hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chế xuất; việc sử dụng tài sản phục vụ cho hoạt động chế xuất đã được hưởng ưu đãi về thuế; có ý kiến hoặc đề xuất về quy định chuyển tiếp đối với các doanh nghiệp chế xuất đã thành lập theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế trước đây.

2.8. Giá cho thuê lại đất trong KCN: dự thảo Nghị định bổ sung quy định về biện pháp xử lý trong trường hợp giá cho thuê lại đất trong KCN tăng trên 30% so với khung giá cho thuê lại đất đã đăng ký với Ban quản lý các KCN, KKT. Cụ thể, Ban quản lý KCN, KKT quyết định việc thực hiện các biện pháp về giá sau đây:

- Trên cơ sở đánh giá mức độ ảnh hưởng đến môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn, Ban quản lý KCN, KKT đề nghị của nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN thực hiện đăng ký lại khung giá và các loại phí trước thời hạn phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và giải trình về sự thay đổi về khung giá và các loại phí;

- Theo đề nghị của nhà đầu tư có nhu cầu thuê lại đất trong KCN để thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh, Ban quản lý KCN, KKT tổ chức hiệp thương về giá theo quy định của pháp luật về giá.

V. NỘI DUNG XIN Ý KIẾN CHÍNH PHỦ

(Cập nhật sau khi có đầy đủ ý kiến của các Bộ ngành, địa phương)

VI. KIẾN NGHỊ

Việc ban hành Nghị định sẽ tạo hành lang pháp lý cho các loại hình KCN mới để tăng tính cạnh tranh trong thu hút đầu tư của các KCN, hoàn thiện mô hình KCN, KKT và giải quyết các quy định còn chưa phù hợp với văn bản pháp luật mới được ban hành, tiếp tục phân cấp ủy quyền cho Ban quản lý KCN, KKT theo cơ chế “một cửa tại chỗ”, thuận lợi thực hiện cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư. Để tạo điều kiện hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển KCN, KKT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ xem xét Hồ sơ trình dự thảo Nghị định, bao gồm các tài liệu sau đây:

- (1) Tờ trình trình Chính phủ;
- (2) Dự thảo Nghị định;
- (3) Báo cáo giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp;
- (4) Bảng tổng hợp, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức;
- (5) Báo cáo tổng hợp đề xuất Nghị định thay thế Nghị định số 82/2018/NĐ-CP.

(Các tài liệu nêu trên sẽ tiếp tục được hoàn thiện trong quá trình xây dựng Nghị định).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Kính báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Vụ QLKKT.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Dự thảo ngày 07/6/2021

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về phương hướng xây dựng, phương án phát triển, đầu tư, thành lập, hoạt động, chính sách, hệ thống thông tin và quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp và khu kinh tế.
2. Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm: cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp và khu kinh tế.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và cung ứng dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, được đầu tư, thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Khu công nghiệp được đầu tư, thành lập theo nhiều loại hình khác nhau, bao gồm: khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên sâu,

khu công nghiệp sinh thái (sau đây gọi chung là khu công nghiệp, trừ trường hợp có quy định riêng đối với từng loại hình).

a) Khu chế xuất là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, cung ứng dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, được đầu tư, thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục áp dụng đối với khu công nghiệp quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Khu chế xuất được ngăn cách với khu vực bên ngoài theo các quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan quy định tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

b) Khu công nghiệp hỗ trợ là khu công nghiệp chuyên sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và cung ứng dịch vụ cho sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp cho các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên phát triển theo quy định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ thuê đất, thuê lại đất tối thiểu đạt 60% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của khu công nghiệp.

c) Khu công nghiệp chuyên sâu là khu công nghiệp chuyên sản xuất và cung ứng dịch vụ cho sản xuất các sản phẩm thuộc một ngành, nghề cụ thể. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp cho các dự án đầu tư thuộc ngành, nghề này thuê đất, thuê lại đất tối thiểu đạt 60% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của khu công nghiệp.

d) Khu công nghiệp sinh thái là khu công nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên, có sự liên kết, hợp tác trong sản xuất để thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của các doanh nghiệp và khu công nghiệp.

2. Cộng sinh công nghiệp trong khu công nghiệp là hoạt động hợp tác giữa các doanh nghiệp trong một khu công nghiệp hoặc với doanh nghiệp trong các khu công nghiệp khác nhằm tối ưu hóa việc sử dụng các yếu tố đầu vào, đầu ra như nguyên vật liệu, nước, năng lượng, chất thải, phế liệu... trong quá trình sản xuất kinh doanh. Thông qua hoạt động hợp tác, các doanh nghiệp hình thành mạng lưới trao đổi các yếu tố đầu vào, đầu ra phục vụ sản xuất, sử dụng chung hạ tầng và các dịch vụ phục vụ sản xuất, cải thiện quy trình công nghệ và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ gồm các khu chức năng: khu công nghiệp là khu chức năng chính; khu đô thị - dịch vụ có chức năng hỗ trợ, cung ứng các dịch vụ và tiện ích xã hội và công cộng cho khu công nghiệp (có thể bao gồm các phân khu chức năng như: nhà ở, bệnh viện, trường học, khu văn hóa, thể thao, công viên, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm ươm tạo doanh nghiệp và một số hạng mục công trình kinh tế - xã hội khác), được đầu tư, xây dựng đồng bộ để đảm bảo sự phát triển hiệu quả, bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường của khu công nghiệp.

4. Phương hướng xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế là một nội dung quy hoạch vùng, trong đó xác định các mục tiêu, định hướng, giải pháp và tổ chức thực hiện về phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế ở cấp vùng.

5. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế là một nội dung quy hoạch tỉnh, trong đó xác định số lượng, tên, quy mô diện tích và địa điểm của khu công nghiệp, khu kinh tế theo địa bàn cấp huyện thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Điều chỉnh quy mô diện tích khu công nghiệp là việc điều chỉnh tăng hoặc giảm hoặc đồng thời cả tăng và giảm quy mô diện tích khu công nghiệp đã được thành lập.

Mở rộng quy mô diện tích khu công nghiệp là việc điều chỉnh tăng quy mô diện tích khu công nghiệp, trong đó khu vực mở rộng khu công nghiệp có ranh giới lân cận hoặc liền kề, có thể kết nối, sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật với khu công nghiệp đã được hình thành trước đó.

7. Điều chỉnh địa điểm của khu công nghiệp là việc dịch chuyển địa điểm dự kiến của khu công nghiệp từ địa bàn thuộc các xã này sang địa bàn thuộc các xã khác trên cùng một địa bàn cấp huyện.

8. Điều chỉnh ranh giới khu kinh tế là điều chỉnh quy mô diện tích hoặc các địa bàn nằm trong ranh giới địa lý của khu kinh tế đã được thành lập để đảm bảo hiệu quả của việc phát triển khu kinh tế.

9. Phân khu công nghiệp là một phần diện tích của khu công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, phù hợp với quy hoạch xây dựng của khu công nghiệp, chuyên sản xuất và cung ứng dịch vụ cho sản xuất trong một số ngành, nghề cụ thể.

10. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp là dự án đầu tư sử dụng đất để xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật và cho các nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để thực hiện dự án đầu tư, xây dựng nhà xưởng, tổ chức sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

11. Khu kinh tế là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

Khu kinh tế quy định tại Nghị định này bao gồm khu kinh tế ven biển và khu kinh tế cửa khẩu (sau đây gọi chung là khu kinh tế, trừ trường hợp có quy định riêng đối với từng loại hình);

a) Khu kinh tế ven biển là khu kinh tế hình thành ở khu vực ven biển và địa bàn lân cận khu vực ven biển, được thành lập theo các điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định này;

b) Khu kinh tế cửa khẩu là khu kinh tế hình thành ở khu vực biên giới đất liền và địa bàn lân cận khu vực biên giới đất liền có cửa khẩu quốc tế hoặc cửa khẩu chính và được thành lập theo các điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định này.

12. Diện tích đất công nghiệp là phần diện tích đất trong khu công nghiệp để cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để thực hiện dự án đầu tư, xây dựng nhà xưởng, tổ chức sản xuất kinh doanh, được xác định trong quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng của khu công nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

13. Hoạt động chế xuất là hoạt động nhập khẩu nguyên vật liệu, linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm, thành phẩm từ nước ngoài vào Việt Nam hoặc từ thị trường trong nước để sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp, phân loại, đóng gói và xuất khẩu bán thành phẩm và thành phẩm ra thị trường nước ngoài hoặc bán bán thành phẩm và thành phẩm vào thị trường trong nước theo hình thức xuất khẩu tại chỗ.

Dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất là dự án có mục tiêu đầu tư kinh doanh theo hình thức hoạt động chế xuất và có địa điểm thực hiện trong khu chế xuất hoặc trong khu công nghiệp, khu kinh tế. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất được gọi chung là doanh nghiệp chế xuất.

14. Tỷ lệ lấp đầy của khu công nghiệp là tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để hoạt động sản xuất kinh doanh trên tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp và được tính theo tỷ lệ phần trăm (%).

15. Công trình kết cấu hạ tầng xã hội, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, đào tạo khu công nghiệp, khu kinh tế là toàn bộ các công trình phục vụ trực tiếp cho đời sống, hoạt động văn hóa, thể thao, chăm sóc sức khỏe, sức khỏe, trình độ, kỹ năng của công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

Chương II

PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG, ĐẦU TƯ, THÀNH LẬP KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ

Mục 1

PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ

Điều 3. Nội dung phương hướng xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế trong quy hoạch vùng

1. Nội dung chủ yếu của phương hướng xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế trong quy hoạch vùng bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Vai trò, mục tiêu, định hướng và giải pháp về phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng;

b) Khả năng liên kết, hợp tác phát triển giữa các khu công nghiệp, khu kinh tế trên lãnh thổ vùng; phương hướng phân bố và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế theo không gian phát triển vùng và tổ chức thực hiện;

c) Dự kiến số lượng, quy mô diện tích, loại hình ưu tiên phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc vùng; xác định các khu công nghiệp, khu kinh tế có vai trò quan trọng, có tính động lực đối với phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

2. Việc lập và điều chỉnh phương hướng phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Điều 4. Nội dung phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp trong quy hoạch tỉnh

1. Nội dung chủ yếu của phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp trong quy hoạch tỉnh bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đánh giá hiện trạng xây dựng và phát triển hệ thống khu công nghiệp trong kỳ quy hoạch trước;

b) Đánh giá tác động, hiệu quả và đóng góp của các khu công nghiệp đã thành lập vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Mục tiêu, định hướng và giải pháp phát triển hệ thống khu công nghiệp trong kỳ quy hoạch này;

d) Danh mục phát triển các khu công nghiệp theo địa bàn cấp huyện;

đ) Đánh giá tổng thể về kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội, môi trường, nguồn nhân lực, thu hút đầu tư và huy động nguồn vốn để đảm bảo thực hiện phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp; tính đồng bộ với các nội dung khác có liên quan trong quy hoạch tỉnh;

e) Định hướng các ngành, nghề dự kiến thu hút đầu tư vào từng khu công nghiệp;

g) Dự kiến tiến độ thực hiện phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp.

2. Số lượng, tên, quy mô diện tích và địa điểm dự kiến của từng khu công nghiệp trong Danh mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải được xác định theo các điều kiện, nguyên tắc sau đây:

a) Đảm bảo cân đối phát triển khu công nghiệp giữa các địa bàn cấp huyện thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; hạn chế bổ sung khu công nghiệp mới, mở rộng khu công nghiệp trong kỳ quy hoạch trên địa bàn các huyện đã có từ 06 khu công nghiệp trở lên được thành lập tính đến cuối kỳ quy hoạch trước;

b) Có phương án đảm bảo tối thiểu 30% nguồn nhân lực dự kiến làm việc tại các khu công nghiệp từ nguồn dân cư sinh sống trên địa bàn;

c) Tổng diện tích đất tự nhiên của các khu công nghiệp trên địa bàn phù hợp với chỉ tiêu đất khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phân bổ và chỉ tiêu

phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp, cơ cấu kinh tế của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định trong kỳ quy hoạch;

đ) Hạn chế đưa các khu công nghiệp có quy mô trên 500 ha vào Danh mục phát triển các khu công nghiệp, trừ trường hợp dự kiến phát triển theo các loại hình khu công nghiệp mới hoặc định hướng dành tối thiểu 60% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của khu công nghiệp để thu hút đầu tư các ngành công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, đổi mới sáng tạo;

e) Hạn chế tối đa sử dụng đất trồng lúa 02 vụ, đất trồng rừng sản xuất, đất sản xuất nông nghiệp có khả năng phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao để phát triển khu công nghiệp;

e) Đảm bảo tối thiểu 01 khu công nghiệp được phát triển theo loại hình khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên sâu, khu công nghiệp sinh thái quy định tại Nghị định này.

Điều 5. Nội dung phương án phát triển hệ thống khu kinh tế trong quy hoạch tỉnh

1. Nội dung chủ yếu của phương án phát triển hệ thống khu kinh tế trong quy hoạch tỉnh bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Sự cần thiết của việc phát triển khu kinh tế
- b) Đánh giá hiện trạng xây dựng và phát triển hệ thống khu kinh tế (nếu có) trong kỳ quy hoạch trước;
- c) Đánh giá tác động, hiệu quả và đóng góp của các khu kinh tế đã thành lập (nếu có) vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- d) Mục tiêu, định hướng và giải pháp phát triển hệ thống khu kinh tế trong kỳ quy hoạch này;
- đ) Danh mục phát triển các khu kinh tế theo địa bàn cấp huyện;
- e) Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của việc phát triển khu kinh tế đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- g) Đánh giá sơ bộ nhu cầu vốn cho đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của khu kinh tế và khả năng huy động các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác;
- h) Dự kiến tiến độ thực hiện phương án phát triển hệ thống khu kinh tế.

2. Số lượng, tên, quy mô diện tích và địa điểm dự kiến của từng khu kinh tế trong Danh mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải được xác định theo các điều kiện, nguyên tắc sau đây:

- a) Khu vực dự kiến thành lập khu kinh tế thuộc khu vực có lợi thế đặc biệt quan trọng cho phát triển một số ngành, lĩnh vực cụ thể;
- b) Có khả năng thu hút dự án, công trình đầu tư với quy mô lớn, đặc biệt quan trọng và có tác động lan tỏa đến sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng;

c) Có khả năng đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

Điều 6. Lập, phê duyệt và điều chỉnh phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế trong quy hoạch tỉnh

1. Việc lập, phê duyệt và điều chỉnh phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế trong quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch, trừ các trường hợp sau thực hiện theo quy định của Nghị định này:

a) Điều chỉnh số lượng, tên, quy mô diện tích và địa điểm của các khu công trên địa bàn cấp huyện trong Danh mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 của Nghị định này mà không làm tăng tổng quy mô diện tích đất tự nhiên của các khu công nghiệp trên địa bàn cấp huyện;

b) Điều chỉnh ranh giới khu kinh tế trong Danh mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này sau khi lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành khác có liên quan.

3. Việc điều chỉnh phương án phát triển khu kinh tế quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

Mục 2

THÀNH LẬP KHU CÔNG NGHIỆP

Điều 7. Điều kiện xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp

1. Phù hợp với phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cùng với quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc điều chỉnh phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp theo quy định tại Nghị định này đối với khu công nghiệp nằm ngoài ranh giới khu kinh tế; phù hợp với quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với khu công nghiệp nằm trong ranh giới khu kinh tế.

2. Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại địa điểm đầu tư tại thời điểm xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đảm bảo cho hoạt động của khu công nghiệp.

3. Không phát triển khu công nghiệp mới tại các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc Trung ương, các đô thị loại I trực thuộc tỉnh, các khu vực có đất trồng lúa 02 vụ với năng suất cao hơn năng suất bình quân của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các khu vực có loại rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

4. Đáp ứng các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên và di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh.

5. Diện tích khu công nghiệp phù hợp với khả năng thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tối thiểu là 75 ha; đảm bảo dành tối thiểu 5% tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp để cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, các doanh nghiệp khác thuộc diện được ưu tiên, hỗ trợ về mặt bằng sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật thuê đất, thuê lại đất.

6. Tỷ lệ lấp đầy trung bình của các khu công nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đạt tỷ lệ tối thiểu là 60%.

7. Không áp dụng điều kiện về tỷ lệ lấp đầy quy định tại khoản 6 Điều này đối với các trường hợp sau:

a) Tại thời điểm xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, tổng diện tích đất tự nhiên của các khu công nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dưới 1.000 ha;

b) Khu công nghiệp trước đó đã có dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương nhưng bị chấm dứt hoạt động, thu hồi chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật đầu tư và giao cho nhà đầu tư mới;

c) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

d) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp hoạt động theo các loại hình khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên sâu quy định tại Nghị định này;

đ) Nhà đầu tư cam kết dành tối thiểu 30% diện tích đất công nghiệp trong khu công nghiệp để cho dự án đầu tư có công nghệ cao, dự án công nghiệp hỗ trợ, dự án đổi mới sáng tạo và các dự án ưu tiên thu hút đầu tư trên địa bàn, tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương thuộc danh mục dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thuê lại đất.

8. Có quy hoạch hoặc phương án đầu tư xây dựng nhà ở và các công trình xã hội, văn hóa, thể thao phục vụ công nhân làm việc trong khu công nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đánh giá nhu cầu sử dụng lao động và nhu cầu bố trí nhà ở và các công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp;

b) Vị trí, quy mô diện tích dự kiến khu đất được sử dụng để xây dựng nhà ở và các công trình xã hội, văn hóa, thể thao;

c) Tiến độ và trách nhiệm của các tổ chức có liên quan trong việc thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở và các công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp.

Điều 8. Điều chỉnh quy mô diện tích khu công nghiệp

1. Việc điều chỉnh quy mô diện tích khu công nghiệp trong Danh mục phát triển các khu công nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 của Nghị định này chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có pháp lý giá trị tương đương thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này.

2. Việc điều chỉnh quy mô diện tích khu công nghiệp trong Danh mục phát triển các khu công nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 của Nghị định này đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có pháp lý giá trị tương đương thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Nghị định này.

Điều 9. Điều chỉnh quy mô diện tích khu công nghiệp đã thành lập

1. Điều kiện xem xét mở rộng quy mô diện tích khu công nghiệp

- a) Mở rộng lần đầu và quy mô diện tích mở rộng dưới 75 ha;
- b) Khu công nghiệp đã hình thành trước đó đạt tỷ lệ lấp đầy tối thiểu 60%;
- c) Khu công nghiệp đã xây dựng và đưa vào sử dụng công trình xử lý nước thải tập trung theo pháp luật về môi trường.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh mở rộng quy mô diện tích khu công nghiệp

- a) Điều chỉnh phương án phát triển khu công nghiệp theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này;
- b) Thực hiện thủ tục đầu tư điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy định của Nghị định này.

3. Đối với các trường hợp mở rộng quy mô diện tích khu công nghiệp từ lần thứ hai, việc mở rộng khu công nghiệp phải tuân thủ quy định đối với đầu tư, thành lập mới khu công nghiệp quy định tại Nghị định này.

Điều 10. Điều chỉnh giảm quy mô diện tích khu công nghiệp

1. Điều chỉnh giảm quy mô diện tích khu công nghiệp được xem xét trong các trường hợp sau đây:

- a) Do sự điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch;
- b) Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng kéo dài, ảnh hưởng đến hiệu quả, tiến độ đầu tư của khu công nghiệp;
- c) Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở và các công trình xã hội, văn hóa, thể thao phục vụ công nhân làm việc trong khu công nghiệp;

d) Cần giảm quy mô diện tích khu công nghiệp để hạn chế nguy cơ ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân xung quanh.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh giảm quy mô diện tích khu công nghiệp thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy định của Nghị định này.

Điều 11. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đầu tư, thành lập khu công nghiệp

1. Hồ sơ dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp bao gồm:

a) Hồ sơ dự án đầu tư hoặc hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Tài liệu giải trình đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 7 của Nghị định này đối với trường hợp đầu tư mới khu công nghiệp; giải trình đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định này đối với trường hợp mở rộng quy mô diện tích khu công nghiệp; giải trình đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 của Nghị định này đối với trường hợp điều chỉnh giảm quy mô diện tích khu công nghiệp.

2. Nội dung thẩm định

a) Các nội dung quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Việc đáp ứng các điều kiện tương ứng quy định tại Điều 7, khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 của Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục đầu tư khu công nghiệp

Phương án 1:

Trình tự, thủ tục chấp thuận, cấp, điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư.

Phương án 2:

Trình tự, thủ tục chấp thuận, cấp, điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ các trường hợp sau thực hiện theo quy định tại khoản 4 của Nghị định này:

a) Cấp mới, điều chỉnh mở rộng dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp có quy mô dưới 200 ha thuộc phương án phát triển các khu công nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cùng với quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc điều chỉnh phương án phát triển

các khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định này;

b) Điều chỉnh giảm quy mô diện tích khu công nghiệp quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

4. Các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này không phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư và trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện như sau:

a) Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế tiếp nhận hồ sơ và thực hiện thủ tục lấy ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế, các Bộ, cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về đầu tư;

c) Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thành lập khu công nghiệp theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

Điều 12. Lập hồ sơ dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp

Căn cứ Danh mục phát triển các khu công nghiệp theo địa bàn cấp huyện trong quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập và phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đồ án quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp được phê duyệt là cơ sở để lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp và lập hồ sơ dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

Điều 13. Quyết định thành lập khu công nghiệp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thành lập khu công nghiệp sau khi các văn bản sau được cơ quan có thẩm quyền ban hành:

a) Quyết định phê duyệt quy hoạch chung xây dựng khu công nghiệp (nếu có), quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp;

b) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư (đối với dự án không phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo pháp luật đầu tư) cấp cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp sử dụng nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày các văn bản quy định tại khoản 1 Điều này được ban hành, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với những địa phương chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập khu công nghiệp, khu công nghiệp mở rộng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản trình của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thành lập khu công nghiệp, khu công nghiệp mở rộng.

3. Quyết định thành lập khu công nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm những nội dung: Tên, quy mô diện tích, địa điểm khu công nghiệp, nhà đầu tư, tổng vốn đầu tư, thời hạn hoạt động của dự án phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp phù hợp với nội dung các văn bản quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong trường hợp thay đổi nội dung của các văn bản quy định tại khoản 1 Điều này dẫn tới điều chỉnh nội dung Quyết định thành lập khu công nghiệp, khu công nghiệp mở rộng thì thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định thành lập khu công nghiệp, khu công nghiệp mở rộng theo trình tự, thủ tục tại khoản 2 Điều này.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét thu hồi Quyết định thành lập khu công nghiệp trong trường hợp các văn bản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này bị thu hồi hoặc hết hiệu lực theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 14. Chuyển đổi khu công nghiệp sang phát triển khu đô thị, thương mại, dịch vụ

1. Điều kiện xem xét chuyển đổi khu công nghiệp sang phát triển khu đô thị, thương mại, dịch vụ bao gồm các nội dung sau:

a) Khu công nghiệp nằm trong các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc Trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh;

b) Thời gian hoạt động của khu công nghiệp từ khi được thành lập hoặc cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị tương đương đến thời điểm xem xét chuyển đổi tối thiểu là 15 năm hoặc 1/2 thời gian hoạt động của khu công nghiệp;

c) Có sự đồng thuận của doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, các nhà đầu của các dự án đầu tư thứ cấp trong khu công nghiệp, trừ các trường hợp sau dự án đầu tư đã hết thời hạn hoạt động theo pháp luật về đầu tư, dự án đầu tư không đủ điều kiện gia hạn cho thuê lại đất theo quy định của pháp luật về đất đai, dân sự, dự án ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc diện buộc phải di dời theo quy định của pháp luật về môi trường;

d) Đảm bảo tính khả thi và hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường cảnh quan.

2. Hồ sơ xin chấp thuận chuyển đổi khu công nghiệp sang phát triển khu đô thị, thương mại, dịch vụ bao gồm các nội dung sau:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Đề án chuyển đổi khu công nghiệp, bao gồm các nội dung sau:

- Sự cần thiết phải chuyển đổi khu công nghiệp;
- Sự phù hợp với các quy hoạch có liên quan;
- Giải trình đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này (kèm theo các tài liệu có liên quan);
- Phương án di dời, đền bù giải phóng mặt bằng và phương án huy động nguồn vốn để thực hiện phương án;
- Đánh giá rủi ro về tranh chấp, khiếu kiện và giải pháp hạn chế khi thực hiện Đề án.
- Kiến nghị các cơ chế, chính sách đặc thù (nếu có).

c) Hồ sơ được lập thành 10 bộ, trong đó có ít nhất 02 bộ hồ sơ gốc được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng được quy định nêu tại khoản 2 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung, sửa đổi hồ sơ. Thời gian bổ sung, sửa đổi hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức cuộc họp với cơ quan nhà nước có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thành lập Hội đồng thẩm định để làm rõ những vấn đề có liên quan.

c) Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 4 Điều này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển đổi khu công nghiệp sang phát triển khu đô thị, thương mại, dịch vụ.

4. Nội dung thẩm định bao gồm các nội dung sau:

- a) Sự phù hợp với các quy hoạch có liên quan;
- b) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;
- c) Tính khả thi của phương án di dời, đền bù giải phóng mặt bằng và phương án huy động nguồn vốn để thực hiện phương án;
- d) Tính khả thi của các giải pháp hạn chế rủi ro về tranh chấp, khiếu kiện khi chuyển đổi khu công nghiệp.

Mục 3

THÀNH LẬP KHU KINH TẾ

Điều 15. Điều kiện thành lập khu kinh tế

1. Phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

2. Có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng (có hoặc gần cảng biển nước sâu hoặc sân bay), kết nối thuận lợi với các trục giao thông huyết mạch của quốc gia và quốc tế; dễ kiểm soát và giao lưu thuận tiện với trong nước và nước ngoài; có điều kiện thuận lợi và nguồn lực để đầu tư và phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật;

3. Có lợi thế đặc biệt quan trọng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, kinh tế - xã hội so với các khu vực khác trên địa bàn cả nước để thu hút, huy động các nguồn lực, phát triển một số ngành, lĩnh vực;

4. Có quy mô diện tích từ 10.000 ha trở lên và đáp ứng yêu cầu phát triển tổng hợp của khu kinh tế;

5. Không tác động tiêu cực đến các khu bảo tồn thiên nhiên; không gây ảnh hưởng xấu và làm tổn hại đến các di sản văn hóa vật thể, danh lam thắng cảnh, các quần thể kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học; phù hợp với bố trí quốc phòng và đảm bảo quốc phòng, an ninh; có điều kiện đảm bảo yêu cầu về môi trường, môi sinh và phát triển bền vững.

Điều 16. Điều kiện thành lập khu kinh tế cửa khẩu

1. Phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

2. Có cửa khẩu quốc tế hoặc cửa khẩu chính theo quy định của pháp luật về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền; bao gồm các đơn vị hành chính liền kề, không tách biệt về không gian;

3. Kết nối thuận lợi với các trục giao thông huyết mạch của quốc gia; giao lưu thuận tiện với các nước láng giềng qua cửa khẩu biên giới đất liền của nước bạn; có điều kiện thuận lợi và nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật;

4. Đáp ứng yêu cầu phát triển tổng hợp của khu kinh tế cửa khẩu bao gồm các hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, vận chuyển hàng hóa quá cảnh, sản xuất công nghiệp, du lịch, dịch vụ; có điều kiện phát huy tiềm năng tại chỗ và các vùng xung quanh; có khả năng phát triển thương mại và thu hút đầu tư;

5. Gắn kết giữa phát triển kinh tế với việc giữ vững an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia tại khu vực biên giới;

6. Không tác động tiêu cực đến các khu bảo tồn thiên nhiên; không gây ảnh hưởng xấu và làm tổn hại đến các di sản văn hóa vật thể, danh lam thắng cảnh,

các quần thể kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học; có điều kiện đảm bảo yêu cầu về môi trường, môi sinh và phát triển bền vững.

Điều 17. Hồ sơ thành lập khu kinh tế

1. Đề án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thành lập khu kinh tế bao gồm các nội dung sau:

- a) Căn cứ pháp lý và sự cần thiết của việc thành lập khu kinh tế;
- b) Sự phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Đánh giá các yếu tố và điều kiện về vị trí địa lý, tự nhiên, tài nguyên, kinh tế - xã hội, các hạn chế và lợi thế so sánh của khu vực dự kiến thành lập khu kinh tế;
- c) Đánh giá và giải trình về các điều kiện nêu tại Điều 11 và Điều 12 của Nghị định này;
- d) Dự kiến phương hướng phát triển gồm: mục tiêu phát triển, tính chất, chức năng của khu kinh tế; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực; định hướng phát triển không gian, các khu chức năng trong khu kinh tế;
- đ) Dự kiến tổng vốn đầu tư, các phương thức huy động vốn để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng khu kinh tế; thời điểm thành lập khu kinh tế; kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng và phát triển khu kinh tế;
- e) Đánh giá về vấn đề bảo vệ môi trường, bao gồm: đánh giá tổng thể chung về các tác động tích cực, tiêu cực đến môi trường; xác định các thành phần môi trường, kinh tế - xã hội bị ảnh hưởng và mức độ tác động khi thành lập khu kinh tế; xây dựng giải pháp bảo vệ môi trường khi khu kinh tế đi vào hoạt động; các nội dung khác (nếu có) theo quy định của pháp luật về môi trường; đánh giá về bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- g) Kiến nghị các giải pháp và tổ chức thực hiện;
- h) Thể hiện phương án thành lập khu kinh tế trên bản đồ quy hoạch.

2. Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thành lập khu kinh tế.

3. Hồ sơ được lập thành 10 bộ, trong đó có ít nhất 02 bộ hồ sơ gốc được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

Điều 18. Trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định thành lập khu kinh tế

1. Trình tự, thủ tục thẩm định:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thành lập, mở rộng khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng được quy định nêu tại Điều 17 của Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung, sửa đổi hồ sơ. Thời gian bổ sung, sửa đổi hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức cuộc họp với cơ quan nhà nước có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thành lập Hội đồng thẩm định để làm rõ những vấn đề liên quan.

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thành lập khu kinh tế.

2. Nội dung thẩm định bao gồm các nội dung sau:

- a) Cơ sở pháp lý và sự cần thiết của việc thành lập khu kinh tế;
- b) Sự phù hợp của việc thành lập khu kinh tế với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;
- c) Các mục tiêu của việc thành lập khu kinh tế và bố trí các nguồn lực;
- d) Các điều kiện thành lập khu kinh tế;
- đ) Các giải pháp thực hiện và tính khả thi của việc thành lập, mở rộng khu kinh tế.

Điều 19. Điều chỉnh ranh giới khu kinh tế

1. Điều kiện xem xét điều chỉnh ranh giới khu kinh tế

- a) Thuộc một trong những trường hợp sau đây:
 - Do thay đổi của quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;
 - Đảm bảo không gian phát triển, nâng cao hiệu quả phát triển, tính lan tỏa của các ngành, lĩnh vực được ưu tiên phát triển khu kinh tế;
 - Thay đổi mục tiêu phát triển của khu kinh tế.

b) Khu kinh tế sau khi điều chỉnh ranh giới đáp ứng các điều kiện thành lập quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

2. Hồ sơ điều chỉnh ranh giới khu kinh tế bao gồm:

a) Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về điều chỉnh ranh giới khu kinh tế trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm một số nội dung chính như sau:

- Sự cần thiết, căn cứ pháp lý và nội dung điều chỉnh ranh giới;
- Đánh giá hiện trạng xây dựng và phát triển khu kinh tế hiện hữu;

- Lý do và đánh giá sự phù hợp của việc điều chỉnh ranh giới với quy hoạch có liên quan và các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

- Dự kiến phương hướng phát triển gồm: Mục tiêu phát triển, tính chất, chức năng của khu kinh tế; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực; định hướng phát triển không gian, các khu chức năng trong khu kinh tế sau khi điều chỉnh ranh giới;

- Dự kiến tổng vốn đầu tư, các phương thức huy động vốn để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng khu kinh tế sau khi điều chỉnh ranh giới;

- Đánh giá về vấn đề bảo vệ môi trường đối với khu kinh tế sau khi điều chỉnh ranh giới, bao gồm: Đánh giá tổng thể chung về các tác động tích cực, tiêu cực đến môi trường; xác định các thành phần môi trường, kinh tế - xã hội bị ảnh hưởng và mức độ tác động khi thành lập khu kinh tế; xây dựng giải pháp bảo vệ môi trường khi khu kinh tế đi vào hoạt động; các nội dung khác (nếu có) theo quy định của pháp luật về môi trường; đánh giá về bảo đảm quốc phòng, an ninh;

- Thể hiện phương án điều chỉnh ranh giới khu kinh tế trên bản đồ.

b) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị điều chỉnh ranh giới khu kinh tế trong quy hoạch phát triển khu kinh tế.

3. Hồ sơ được lập thành 09 bộ, trong đó có ít nhất 02 bộ hồ sơ gốc được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này.

Điều 20. Trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định điều chỉnh ranh giới khu kinh tế

1. Trình tự, thủ tục thẩm định:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ điều chỉnh ranh giới khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng được quy định nêu tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung, sửa đổi hồ sơ. Thời gian bổ sung, sửa đổi hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức cuộc họp với gửi cơ quan nhà nước có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để làm rõ những vấn đề liên quan.

c) Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Nội dung thẩm định bao gồm các nội dung sau:

- a) Cơ sở pháp lý và sự cần thiết của việc điều chỉnh ranh giới khu kinh tế;
- b) Sự phù hợp của việc điều chỉnh ranh giới khu kinh tế với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;
- c) Việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định này.

Điều 21. Thẩm quyền thành lập, điều chỉnh ranh giới khu kinh tế

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, điều chỉnh ranh giới khu kinh tế.
2. Khu kinh tế được tổ chức thành các khu chức năng. Quy mô diện tích, vị trí của từng khu chức năng được xác định trong Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Chương III
CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ KHU KINH TẾ

Điều 22. Ưu đãi đầu tư đối với khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Khu công nghiệp là địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư. Dự án đầu tư trong khu công nghiệp được thành lập tại địa bàn cấp huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Khu kinh tế là địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Mức ưu đãi cụ thể đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế và các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, đất đai, tín dụng, kế toán và pháp luật có liên quan.

4. Chi phí đầu tư xây dựng, vận hành hoặc thuê nhà chung cư và các công trình kết cấu hạ tầng xã hội, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, đào tạo phục vụ cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế là chi phí hợp lý được khấu trừ để tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp có dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, công trình kết cấu hạ tầng xã hội, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, đào tạo phục vụ cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về xây dựng nhà ở xã hội và pháp luật có liên quan.

5. Nhà đầu tư có dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế được cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, xây dựng, môi trường, lao động, thương mại theo cơ chế “một cửa, tại chỗ”, hỗ trợ về tuyển dụng lao động và các vấn đề liên quan khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

Trường hợp các dự án đầu tư thuộc danh mục các ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc dự án đầu tư thuộc diện áp dụng hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu kinh tế, sau khi dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư hoặc hoàn thành lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc cho phép dự án đầu tư được triển khai trước khi hoàn thành các thủ tục về xây dựng, lao động, đất đai và các thủ tục khác có liên quan thuộc thẩm quyền chấp thuận, phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, các Sở, ban ngành quy định tại pháp luật có liên quan. Trong trường hợp này, nhà đầu tư phải có cam kết về tiến độ hoàn thành các thủ tục và chịu trách nhiệm toàn bộ nếu không tuân thủ đúng điều kiện, quy chuẩn theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Phương thức huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và khu kinh tế

1. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp được huy động **tiền thuê lại đất** ứng trước từ các nhà đầu tư có nhu cầu thuê lại đất trong khu công nghiệp để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của khu công nghiệp. Việc huy động tiền thuê đất, **tiền thuê lại đất** ứng trước chỉ được thực hiện sau khi dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan. Tổng số vốn huy động từ tiền thuê đất, **tiền thuê lại đất** ứng trước không vượt quá 20% tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Thỏa thuận ứng trước tiền thuê đất, tiền thuê lại đất giữa các bên thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách nhà nước, tính cấp bách của công trình, sự phù hợp với quy hoạch có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyết định việc giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào khu công nghiệp, dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu kinh tế phục vụ cho hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế. Việc nghiệm thu hoàn thành và quản lý, sử dụng công trình sau khi đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định áp dụng đối với dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. Việc sử dụng vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước để phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào

khu công nghiệp, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

4. Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng quy mô lớn, có vai trò then chốt đối với sự phát triển khu kinh tế được huy động vốn phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật.

Khu kinh tế thuộc danh mục các khu kinh tế trọng điểm được ưu tiên đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, được bố trí vốn đầu tư từ nguồn vượt thu hàng năm hoặc các nguồn vốn ngân sách nhà nước hợp pháp khác và thu ngân sách nhà nước trên địa bàn khu kinh tế được để lại cho đầu tư để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Danh mục các khu kinh tế trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong từng thời kỳ theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng cần thiết của khu kinh tế được sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn tín dụng ưu đãi và các hỗ trợ kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật.

6. Thu hút vốn đầu tư theo các hình thức BOT, BT, BTO và các hình thức khác theo quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

7. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ chung trong khu kinh tế được huy động vốn từ quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 24. Xuất cảnh, nhập cảnh, đi lại và cư trú ở khu kinh tế

1. Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc, hoạt động đầu tư, kinh doanh tại khu kinh tế và các thành viên gia đình của họ được cấp thị thực xuất, nhập cảnh có giá trị nhiều lần và có thời hạn phù hợp theo quy định; được tạm trú, thường trú trong khu kinh tế và ở Việt Nam theo quy định của pháp luật về cư trú và pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

2. Đối với khu kinh tế cửa khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh và cư trú được thực hiện theo quy định sau:

a) Công dân của huyện nước láng giềng có chung biên giới đối diện với khu kinh tế cửa khẩu được qua lại cửa khẩu vào khu kinh tế cửa khẩu bằng giấy thông hành biên giới do cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng cấp hoặc các giấy tờ hợp lệ khác theo quy định của pháp luật, phù hợp với điều ước quốc tế giữa Việt Nam và nước láng giềng có liên quan; thời gian tạm trú của công dân nước láng giềng sử dụng giấy thông hành biên giới nhập cảnh vào khu kinh tế cửa khẩu tối đa là 15 ngày và giấy thông hành biên giới phải còn thời hạn ít nhất 45 ngày trước thời điểm nhập cảnh; trường hợp muốn đi đến các địa điểm khác trong tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu vực khác trên

lãnh thổ Việt Nam thì thực hiện thủ tục cấp thị thực theo quy định của pháp luật về xuất, nhập cảnh;

b) Người mang hộ chiếu không thuộc diện miễn thị thực (là công dân của nước láng giềng có chung biên giới hoặc nước thứ ba), được miễn thị thực nhập cảnh và được lưu trú tại khu kinh tế cửa khẩu, thời gian lưu trú không quá 15 ngày; nếu đi du lịch ra khu vực khác của Việt Nam theo chương trình do các doanh nghiệp lẻ hành quốc tế của Việt Nam tổ chức thì cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xét cấp thị thực nhập cảnh tại cửa khẩu;

c) Phương tiện vận tải hàng hoá của nước láng giềng và nước thứ ba được vào khu kinh tế cửa khẩu theo các hợp đồng kinh doanh của đối tác nước ngoài với doanh nghiệp Việt Nam, thực hiện các quy định của Hiệp định vận tải đường bộ, đường thủy giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới, chịu sự kiểm tra, giám sát của các lực lượng chức năng tại cửa khẩu; trường hợp phương tiện vận tải này có nhu cầu giao nhận hàng hoá tại các địa điểm khác ngoài địa phận khu kinh tế cửa khẩu thì phải thực hiện theo quy định hiện hành;

Người điều hành phương tiện (thuyền viên trên các tàu, lái xe, phụ xe) được ra vào khu kinh tế cửa khẩu bằng hộ chiếu, sổ thuyền viên, chứng minh thư biên giới hoặc giấy thông hành biên giới do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, phù hợp với điều ước quốc tế giữa Việt Nam và nước láng giềng có liên quan;

d) Chủ hàng, chủ phương tiện cùng lái xe của Việt Nam, có quan hệ kinh doanh với đối tác láng giềng được phép mang hàng hóa và phương tiện sang nước láng giềng để giao nhận hàng hóa bằng giấy thông hành biên giới hoặc giấy tờ hợp lệ khác do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp;

đ) Công dân Việt Nam làm ăn, sinh sống trên địa bàn xã, phường, thị trấn có khu kinh tế cửa khẩu được sang nước láng giềng bằng giấy thông hành biên giới hoặc giấy tờ hợp lệ khác phù hợp với điều ước quốc tế giữa Việt Nam và nước láng giềng có liên quan nếu được nước này đồng ý.

Điều 25. Quy định về tài chính và tín dụng đối với khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Việc mua bán, thanh toán, chuyển nhượng và các quan hệ giao dịch khác giữa các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh trong khu kinh tế cửa khẩu có thể thực hiện bằng Đồng Việt Nam, Đồng Nhân dân Tệ Trung Quốc, Kíp Lào, Riên Campuchia và các ngoại tệ tự do chuyển đổi theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Các tổ chức tín dụng được phép thành lập và hoạt động tại khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về tổ chức tín dụng.

3. Khách tham quan du lịch trong nước và ngoài nước vào khu phi thuế quan, khu thương mại tự do trong khu kinh tế được hưởng ưu đãi thuế khi mua hàng hoá nhập khẩu mang về nội địa theo quy định của pháp luật về thuế áp dụng đối với khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế.

4. Tổ chức, cá nhân có thành tích vận động vốn hỗ trợ phát triển chính thức không hoàn lại và vận động dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế được khen, thưởng theo Quy chế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ Tài chính.

Điều 26. Tạm trú trong khu công nghiệp, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất

1. Trong khu công nghiệp, khu chế xuất không cho phép dân cư sinh sống.

2. Chỉ những nhà đầu tư, người lao động làm việc trong khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất và những người có quan hệ công tác với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất được ra vào khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất.

3. Trường hợp cần thiết, người nước ngoài bao gồm nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật, được phép tạm trú tại doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất.

4. Việc tạm trú của người nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều này phải đáp ứng điều kiện sau:

a) Để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Không kèm theo gia đình và người thân;

c) Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện, tuân thủ thủ tục đăng ký và khai báo tạm trú cho người nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

d) Nơi ở của người nước ngoài phải bố trí riêng biệt với khu sản xuất, văn phòng; đáp ứng các tiêu chuẩn của pháp luật về xây dựng đối với nhà ở; cam kết đảm bảo an ninh, trật tự và không ảnh hưởng đến hoạt động của khu công nghiệp, khu chế xuất;

đ) Không vượt quá số lượng người tối đa được tạm trú theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Trường hợp khẩn cấp, cấp bách do dịch bệnh, thiên tai và các sự kiện bất khả kháng khác, các đối tượng không thuộc quy định tại khoản 3 Điều này được phép lưu trú tạm thời trong khu công nghiệp, khu chế xuất.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định về các trường hợp và số lượng người tối đa được phép tạm trú và các trường hợp được phép lưu trú tạm thời trong khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này.

Điều 27. Quy định riêng áp dụng đối với khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất

1. Trình tự, thủ tục đầu tư

a) Việc đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Hồ sơ dự án bao gồm các tài liệu sau:

- Các tài liệu theo quy định của pháp luật về đầu tư;
- Bản cam kết về khả năng đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan tại địa điểm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

c) Mục tiêu đầu tư theo hình thức hoạt động chế xuất được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc trong văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, địa điểm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất được ngăn cách với lãnh thổ bên ngoài bằng hệ thống tường rào, có cổng và cửa ra, vào, bảo đảm điều kiện cho sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát của cơ quan hải quan và các cơ quan chức năng có liên quan theo quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan quy định tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất được đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh kể từ khi được cơ quan hải quan có thẩm quyền xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật.

Thủ tục hải quan, kiểm tra và giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại địa điểm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất thực hiện theo quy định áp dụng đối với khu vực hải quan riêng, khu phi thuế quan trừ các quy định riêng áp dụng đối với khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu.

4. Vật liệu xây dựng, văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng từ nội địa Việt Nam để xây dựng công trình, phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại địa điểm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất không phải thực hiện quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra và giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp chế xuất, người bán hàng được lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu đối với vật liệu xây dựng, văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng từ nội địa Việt Nam.

5. Quan hệ trao đổi hàng hóa giữa địa điểm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất với các khu vực khác trên lãnh thổ Việt Nam, không phải khu phi thuế quan, là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này và các trường hợp không làm thủ tục hải quan do Bộ Tài chính quy định.

Doanh nghiệp chế xuất được bán vào thị trường nội địa tài sản đã qua sử dụng và các hàng hóa liên quan đến hoạt động chế xuất đã được thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm bán, thanh lý vào

thị trường nội địa không áp dụng chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trừ trường hợp hàng hóa thuộc diện quản lý theo điều kiện, tiêu chuẩn, kiểm tra chuyên ngành chưa thực hiện khi nhập khẩu; hàng hóa quản lý bằng giấy phép thì phải được cơ quan cấp phép nhập khẩu đồng ý bằng văn bản.

6. Người lao động làm việc tại địa điểm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất khi mang ngoại hối từ nội địa Việt Nam vào địa điểm này và ngược lại không phải khai báo hải quan.

7. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất có nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh thì phải mở sổ kế toán hạch toán riêng doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động chế xuất. Việc bố trí khu vực lưu giữ hàng hóa phục vụ hoạt động chế xuất phải đảm bảo ngăn cách với khu vực lưu giữ hàng hóa phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của nhà đầu tư. Tổ chức kinh tế có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan khi thực hiện các hoạt động kinh doanh khác.

Tài sản hình thành từ dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất được hưởng ưu đãi về thuế áp dụng đối với hoạt động chế xuất không được sử dụng để thực hiện các hoạt động kinh doanh khác. Trường hợp sử dụng tài sản hình thành từ dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất để thực hiện các hoạt động kinh doanh khác thì phải hoàn trả ưu đãi về thuế đã được miễn, giảm theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 28. Quyền hạn và nghĩa vụ của doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế và doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế

1. Doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế và doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế có đầy đủ quyền hạn, nghĩa vụ của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế định giá cho thuê, cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các loại phí sử dụng hạ tầng liên quan khác theo quy định của pháp luật và đăng ký với Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế về khung giá và các loại phí. Việc đăng ký khung giá và phí thực hiện định kỳ 6 tháng hoặc trong trường hợp có sự điều chỉnh khác so với khung giá đã đăng ký.

3. Trường hợp giá cho thuê lại đất trong khu công nghiệp tăng trên 30% so với khung giá cho thuê lại đất đã đăng ký với Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế quyết định việc thực hiện các biện pháp về giá sau đây:

a) Trên cơ sở đánh giá mức độ ảnh hưởng đến môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế đề nghị của doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp thực hiện đăng ký lại khung giá và các

loại phí trước thời hạn phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều này và giải trình về sự thay đổi về khung giá và các loại phí;

b) Theo đề nghị của nhà đầu tư có nhu cầu thuê lại đất trong khu công nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế tổ chức hiệp thương về giá theo quy định của pháp luật về giá.

4. Đối với phân diện tích đất công nghiệp trong khu công nghiệp cam kết dành cho các trường hợp quy định tại khoản 5 và điểm đ khoản 7 Điều 7 Nghị định này thuê đất, thuê lại đất, giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các loại phí sử dụng hạ tầng liên quan phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí đầu tư và mức lợi nhuận cho doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành điều kiện và tiêu chí đối với các doanh nghiệp, nhà đầu tư được ưu tiên thuê đất, thuê lại đất quy định tại khoản 5 và điểm đ khoản 7 Điều 7 của Nghị định này.

5. Đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên sâu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 7 của Nghị định này, nhà đầu tư thực hiện đăng ký các ngành, nghề thu hút đầu tư vào phân diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp dành cho dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chuyên sâu thuê lại đất, giá cho thuê, cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định này tại cơ quan đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho các nhà đầu tư vào khu công nghiệp theo các ngành, nghề thu hút đầu tư đã đăng ký.

6. Trường hợp một dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp có nhiều nhà đầu tư tham gia đầu tư theo hình thức hợp tác kinh doanh thì các nhà đầu tư phải thành lập tổ chức để thực hiện dự án đầu tư và cùng chịu trách nhiệm đảm bảo tính đồng bộ về kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp quy định tại Nghị định này.

7. Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất đã có hạ tầng trong khu công nghiệp được xây dựng và cho thuê các loại hình nhà xưởng, trong đó có nhà xưởng cao tầng trong khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về xây dựng, hướng dẫn của Bộ Xây dựng và theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

8. Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế được ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng trong khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng và vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng đó để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế.

Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thì việc xử lý tài sản hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ

trợ cho khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế được thực hiện theo pháp luật về quản lý vốn nhà nước và cổ phần hóa.

9. Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế có trách nhiệm xây dựng, vận hành trạm xử lý nước thải tập trung, các công trình bảo vệ môi trường khác (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

10. Tuân thủ các quy định về an ninh, trật tự, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, văn hóa doanh nghiệp, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ. Phối hợp với lực lượng Công an và địa phương xây dựng phương án phòng chống cháy nổ, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong khu vực.

11. Thực hiện công tác báo cáo thống kê gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Quản lý sử dụng và xử lý tài sản công hình thành từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trong khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế

1. Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế được ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng trong khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng và vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng đó để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế.

Trường hợp thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thì việc xử lý tài sản hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ cho khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế được thực hiện theo pháp luật về quản lý vốn nhà nước và cổ phần hóa.

2. Đối với tài sản công hình thành từ nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế là tài sản không thể xử lý theo hình thức bán, thanh lý, điều chuyển sang đơn vị khác sử dụng theo quy định của pháp luật về đầu tư công, khi thay đổi nhà đầu tư theo quy định của pháp luật Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xử lý tài sản theo các phương án sau:

a) Giao cho nhà đầu tư được chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư để quản lý, sử dụng, bảo dưỡng và vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng đó để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế.

Trong trường hợp này, nhà đầu tư không được tính giá trị tài sản công vào tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế và tính vào giá thành để tính giá cho thuê đất, thuê lại đất đối với các doanh nghiệp đầu tư trong khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế.

b) Thu hồi lại khoản vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đã đầu tư, hỗ trợ hình thành tài sản công trong khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế.

Trường hợp này nhà đầu tư được tính chi phí hoàn trả cho ngân sách nhà nước vào tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế và tính vào giá thành để tính giá cho thuê đất, thuê lại đất đối với các doanh nghiệp đầu tư trong khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế.

3. Tài sản công hình thành từ nguồn vốn hỗ trợ ngân sách nhà nước trong khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế không thuộc loại tài sản quy định tại khoản 1 Điều này được xử lý theo quy định của pháp luật về tài sản công khi thay đổi nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

4. Phương án xử lý tài sản công quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước khi thực hiện thủ tục thay đổi nhà đầu tư theo quy định của pháp luật. Việc quyết toán chi phí đầu tư và xác định giá trị tài sản đối với tài sản công quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 30. Phát triển nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Nhà nước khuyến khích hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng nhà ở để cho các đối tượng là công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế thuê; nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao được đầu tư xây dựng phải đảm bảo tiêu chuẩn về diện tích, chất lượng công trình, mỹ quan, an toàn và môi trường theo quy định của pháp luật.

Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định, hướng dẫn áp dụng ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư đối với dự án đầu tư nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế sử dụng các dịch vụ y tế, giáo dục, xã hội, văn hóa, thể thao trên địa bàn. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng phương án phát triển nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp gắn liền với phương án phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn trong quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo quỹ đất để thực hiện phương án.

3. Người sử dụng lao động, doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế có trách nhiệm đóng góp kinh phí hàng năm vào Quỹ đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý để xây dựng nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về thành lập, hoạt động của Quỹ, nguồn hình thành Quỹ và hạch toán, kế toán kinh phí đóng góp của người sử dụng lao động, doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng

trong khu kinh tế vào Quỹ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành Quy chế hoạt động của Quỹ đầu tư và các dự án đầu tư được sử dụng nguồn vốn từ Quỹ.

5. Chi phí đầu tư xây dựng, vận hành hoặc thuê nhà chung cư và các công trình kết cấu hạ tầng xã hội, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, đào tạo phục vụ cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế là chi phí chi phí hợp lý được khấu trừ để tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp có dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, công trình kết cấu hạ tầng xã hội, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, đào tạo phục vụ cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng nhà ở xã hội và pháp luật có liên quan.

6. Việc đảm bảo quỹ đất để xây dựng nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở xã hội.

Việc điều chỉnh dự án đầu tư và thủ tục đầu tư đối với phần diện tích đất khu công nghiệp để đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

7. Trong trường hợp khu đất phát triển nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao nằm liền kề khu công nghiệp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch xây dựng khu công nghiệp gắn với quy hoạch xây dựng khu nhà ở, công trình văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp.

Chương IV

MỘT SỐ LOẠI HÌNH KHU CÔNG NGHIỆP

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 31. Phát triển khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên sâu, khu công nghiệp sinh thái

1. Nhà nước khuyến khích và có biện pháp hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập mới hoặc chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần khu công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương sang hoạt động theo loại hình khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên sâu, khu công nghiệp sinh thái theo quy định tại Nghị định này.

2. Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng và nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất đã có hạ tầng trong khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên sâu, khu công nghiệp sinh thái được hưởng các ưu đãi áp dụng đối với đầu tư vào khu công nghiệp, ưu đãi áp dụng theo địa bàn và ngành, nghề theo

quy định của pháp luật và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ về thủ tục hành chính, tư vấn kỹ thuật, xúc tiến đầu tư, cung cấp thông tin hợp tác đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

Mục 2

KHU CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP CHUYÊN SÂU

Điều 32. Mục tiêu phát triển khu công nghiệp hỗ trợ

1. Phát triển khu công nghiệp hỗ trợ nhằm cụ thể hóa và thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, công nghiệp hỗ trợ trong từng thời kỳ.

2. Khu công nghiệp chuyên sâu nhằm tối ưu hoá sản xuất và cung ứng dịch vụ cho sản xuất các sản phẩm thuộc một ngành, nghề cụ thể thông qua sử dụng chung các yếu tố đầu vào, đầu ra trong quá trình sản xuất kinh doanh.

3. Hình thành và phát triển liên kết sản xuất theo ngành, nghề giữa các khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp; đổi mới cơ cấu thu hút đầu tư nước ngoài; chuyển giao công nghệ, kỹ năng sản xuất tiên tiến, hiện đại thông qua hợp tác đầu tư, kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

Điều 33. Chính sách khuyến khích phát triển khu công nghiệp hỗ trợ và khu công nghiệp chuyên sâu

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên sâu bao gồm phân khu công nghiệp hỗ trợ, phân khu công nghiệp chuyên sâu:

a) Được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai; cho thuê đất trong thời hạn không quá 70 năm;

b) Ưu tiên vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, nguồn vốn ưu đãi ODA cho vay lại, xem xét cấp bảo lãnh của Chính phủ để huy động vốn ngoài nước và thực hiện các hình thức huy động vốn hợp pháp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, tín dụng và pháp luật có liên quan;

c) Được đưa vào danh mục dự án trọng điểm quốc gia để kêu gọi đối tác hợp tác đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong khu công nghiệp hỗ trợ và dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc ngành, nghề cụ thể trong khu công nghiệp chuyên sâu:

a) Được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật về thuế, phát triển công nghiệp hỗ trợ và pháp luật khác có liên quan;

b) Trường hợp sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển theo quy định của pháp luật về phát triển công nghiệp hỗ trợ, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ thực hiện thủ tục xác nhận ưu đãi trong thời gian tối đa là 30 ngày;

c) Ưu tiên tham gia các chương trình đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các chương trình khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện.

3. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện:

a) Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp xác định cụ thể các ngành, nghề công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên thu hút đầu tư vào khu công nghiệp hỗ trợ theo quy định của Chính phủ về các ngành, nghề công nghiệp hỗ trợ; xác định ngành, nghề cụ thể dự kiến thu hút đầu tư vào khu công nghiệp chuyên sâu.

b) Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp cho các dự án đầu tư thuộc ngành, nghề công nghiệp hỗ trợ, ngành, nghề được xác định nêu tại điểm a khoản này thuê đất, thuê lại đất tối thiểu đạt 60% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê trong khu công nghiệp.

c) Nội dung quy định tại điểm a, điểm b khoản này và loại hình khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên sâu được nhà đầu tư cam kết cụ thể trong hồ sơ dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Cơ quan có thẩm quyền quy định loại hình khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên sâu trong quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư trong trường hợp không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư để làm căn cứ kiểm tra, giám sát.

Mục 3

KHU CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ - DỊCH VỤ

Điều 34. Mục tiêu phát triển khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ

1. Hình thành khu vực đồng bộ về kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội, nâng cao hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, gắn kết giữa phát triển khu công nghiệp với quá trình đô thị hóa tại các địa phương.

2. Giải quyết vấn đề nhà ở, bệnh viện, trường học, công trình văn hóa, thể thao, công viên, các dịch vụ và tiện ích xã hội và công cộng khác đảm bảo cuộc sống của công nhân trong khu công nghiệp, phát triển khu công nghiệp theo hướng bền vững.

3. Góp phần phân bố dân cư hợp lý tại các địa bàn trọng điểm tập trung nhiều khu công nghiệp, phát triển các khu đô thị mới với hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ.

4. Hình thành khu vực phát triển công nghiệp - đô thị - dịch vụ với môi trường sinh sống, làm việc hiện đại, đầy đủ tiện nghi, tiện ích cho người dân, người lao động; hướng tới phát triển thành các thành phố công nghiệp, đô thị thông minh đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Điều 35. Điều kiện xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp

1. Đáp ứng điều kiện xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

2. Khu vực dự kiến đầu tư xây dựng khu đô thị - dịch vụ đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Quy mô phù hợp với nhu cầu cung cấp dịch vụ tiện ích xã hội của khu công nghiệp và tối đa không vượt quá một phần ba (1/3) quy mô diện tích khu công nghiệp.

3. Các dự án đầu tư dự kiến thu hút đầu tư vào khu công nghiệp không thuộc danh mục các ngành, nghề có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao theo quy định của pháp luật về môi trường.

Điều 36. Trình tự, thủ tục đầu tư khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ

1. Căn cứ quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thu hút đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định các địa điểm theo địa bàn hành chính cấp xã để lập dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ và phê duyệt quy hoạch xây dựng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Trình tự thủ tục đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ được thực hiện đồng thời theo quy định của pháp luật về đầu tư trong các trường hợp sau:

a) Khu đô thị - dịch vụ không thuộc trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

b) Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ không đồng thời chấp thuận nhà đầu tư. Việc lựa chọn nhà đầu tư sau khi dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng và và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, trình tự thủ tục đầu tư được thực hiện theo từng dự án riêng cho từng khu chức năng và nhà đầu tư của khu chức năng thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư

tương ứng áp dụng đối với dự án theo quy định của pháp luật đầu tư và pháp luật có liên quan.

Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được ưu tiên lựa chọn là nhà đầu tư dự án đầu tư khu đô thị - dịch vụ trong trường hợp được đánh giá đạt yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm trong quá trình đánh giá lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà đầu tư phải có cam kết dành diện tích tối thiểu là 30% diện tích khu đô thị - dịch vụ để đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp. Chính sách bán, cho thuê mua, cho thuê đối với phần diện tích này thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở xã hội.

Trường hợp nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và nhà đầu tư khu đô thị - dịch vụ là các nhà đầu tư khác nhau thì nhà đầu tư khu đô thị - dịch vụ phải cam kết dành tối thiểu 30% diện tích khu đô thị - dịch vụ để đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp.

4. Sau khi hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư và Nghị định này, việc triển khai xây dựng, quản lý các phân khu chức năng trong khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng với các phân khu chức năng.

Điều 37. Ưu đãi đầu tư vào khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ

1. Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ cần hạch toán độc lập các hoạt động sản xuất, kinh doanh của các phân khu chức năng.

Các phân khu chức năng được hưởng ưu đãi đầu tư về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, miễn giảm tiền thuê đất và các ưu đãi đầu tư khác theo quy định tương ứng với các khu chức năng tại pháp luật về thuế, đất đai và pháp luật khác có liên quan.

2. Nhà đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp của khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ được hưởng các ưu đãi đầu tư đối với khu công nghiệp theo quy định tại Nghị định này. Nhà đầu tư sản xuất kinh doanh trong các phân khu chức năng khác của khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật tương ứng với các phân khu chức năng.

Mục 4

KHU CÔNG NGHIỆP SINH THÁI

Điều 38. Mục tiêu phát triển khu công nghiệp sinh thái

1. Nâng cao hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp trong khu công nghiệp thông qua việc áp dụng các biện pháp sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và xây dựng môi liên kết cộng sinh công nghiệp.

2. Nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường trong và xung quanh khu công nghiệp thông qua việc giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm và chất thải, khuyến khích sử dụng công nghệ sạch, các phương pháp sản xuất sạch hơn, thân thiện với môi trường.

3. Hình thành cộng đồng doanh nghiệp trong khu công nghiệp có sức cạnh tranh trên thị trường, bảo vệ và phát triển môi trường sống cho cộng đồng xung quanh khu công nghiệp, thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Điều 39. Chính sách phát triển khu công nghiệp sinh thái

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chính sách:

a) Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong và ngoài rào khu công nghiệp hiện hữu để kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp trong khu công nghiệp thực hiện cộng sinh công nghiệp và chuyển đổi thành khu công nghiệp sinh thái.

b) Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ để doanh nghiệp trong khu công nghiệp cải tiến quy trình quản lý và vận hành, đổi mới và ứng dụng công nghệ theo hướng sản xuất sạch hơn, giảm các nguồn gây ô nhiễm, tái sử dụng chất thải và phế liệu, sử dụng hiệu quả tài nguyên.

2. Các doanh nghiệp trong khu công nghiệp được hợp tác với nhau để sử dụng chung các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, dịch vụ, nguyên liệu, phụ liệu và các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất; được phép tái sử dụng chất thải, phế liệu và năng lượng dư thừa của mình và của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp để giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

3. Các doanh nghiệp trong khu công nghiệp được hợp tác với bên thứ ba tham gia xây dựng khu công nghiệp sinh thái thông qua cung cấp các công trình kết cấu hạ tầng hoặc cung ứng dịch vụ hỗ trợ xây dựng và triển khai cộng sinh công nghiệp. Bên thứ ba gồm doanh nghiệp phát triển hạ tầng khu công nghiệp và doanh nghiệp khác có liên quan.

4. Việc xây dựng mới khu công nghiệp sinh thái được thực hiện thông qua quy hoạch, bố trí hợp lý các phân khu chức năng thu hút các doanh nghiệp có ngành, nghề tương đồng hoặc hỗ trợ để tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện cộng sinh công nghiệp.

5. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế giao một đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ban quản lý hoặc một đơn vị phù hợp thực hiện chức năng cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu về hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn; kết nối doanh nghiệp thực hiện các liên kết cộng sinh công nghiệp; cung cấp dịch vụ hỗ trợ chuyển đổi hoặc xây dựng mới khu công nghiệp sinh thái.

6. Các cơ quan, tổ chức và nhà đầu tư được khuyến khích xây dựng hệ thống thông tin về sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn trong khu công nghiệp để hỗ trợ và kết nối doanh nghiệp thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp.

7. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và vận hành hệ thống thông tin về hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn ở cấp tỉnh nhằm đánh giá, chứng nhận, theo dõi, giám sát và xếp hạng khu công nghiệp sinh thái, doanh nghiệp sinh thái; cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin có liên quan vào hệ thống thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế của tỉnh và hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghiệp, khu kinh tế.

Điều 40. Tiêu chí xác định khu công nghiệp sinh thái

1. Doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp nghiêm túc tuân thủ các quy định của pháp luật về sản xuất kinh doanh, bảo vệ môi trường và lao động trong vòng 03 năm trước thời điểm đăng ký chứng nhận khu công nghiệp sinh thái; khuyến khích doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp áp dụng hệ thống quản lý sản xuất và môi trường theo các tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) phù hợp.

2. Nhà đầu tư phát triển hạ tầng kết cấu khu công nghiệp cung cấp đầy đủ các dịch vụ cơ bản trong khu công nghiệp theo quy định của pháp luật, bao gồm: dịch vụ hạ tầng thiết yếu (điện, nước, thông tin, phòng cháy, chữa cháy...) và các dịch vụ liên quan.

3. Tối thiểu 90% doanh nghiệp trong khu công nghiệp có người quản lý doanh nghiệp được chứng nhận đã tham gia các khóa đào tạo về sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn do tổ chức có chức năng đào tạo cấp; tối thiểu 20% doanh nghiệp trong khu công nghiệp áp dụng các giải pháp sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn, đổi mới, cải tiến phương pháp quản lý và công nghệ sản xuất để giảm chất thải, chất gây ô nhiễm, tái sử dụng chất thải và phế liệu.

Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí nêu trên. Trong quá trình đánh giá, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế tham khảo ý kiến của tổ chức hoặc đơn vị có chuyên môn, chức năng, nhiệm vụ về đào tạo, đánh giá sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn, đáp ứng các điều kiện về cung cấp dịch vụ tư vấn, đánh giá, xác nhận về hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn theo quy định của pháp luật.

4. Dành tối thiểu 25% diện tích đất khu công nghiệp cho các công trình cây xanh, giao thông, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội dùng chung theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và quy hoạch xây dựng khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Thực hiện ít nhất 01 liên kết cộng sinh công nghiệp và ít nhất 10% tổng số doanh nghiệp trong khu công nghiệp có kế hoạch tham gia các liên kết cộng sinh công nghiệp.

6. Có giải pháp đảm bảo nhà ở và các công trình xã hội, văn hóa và thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp.

7. Doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin có liên quan quy định tại hệ thống thông tin về hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn của địa phương; xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp thực hiện giám sát đầu vào và đầu ra của khu công nghiệp về sử dụng năng lượng, nước, hóa chất, nguyên vật liệu sản xuất; lập báo cáo định kỳ hàng năm về các kết quả đạt được trong hoạt động hiệu quả tài nguyên, sản xuất sạch hơn và giám sát phát thải của khu công nghiệp, báo cáo Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

8. Hàng năm, doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp thực hiện công bố báo cáo thực hiện bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội và các đóng góp cho cộng đồng xung quanh khu công nghiệp tới Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế và đăng trên website của doanh nghiệp.

Điều 41. Ưu đãi đối với doanh nghiệp trong khu công nghiệp sinh thái

1. Khu công nghiệp đáp ứng các tiêu chí tại Điều 40 của Nghị định này được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu công nghiệp chứng nhận là khu công nghiệp sinh thái sau khi lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng.

2. Doanh nghiệp trong khu công nghiệp sinh thái tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và hoạt động cộng sinh công nghiệp được Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế chứng nhận là doanh nghiệp sinh thái.

3. Doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp sinh thái và doanh nghiệp sinh thái trong khu công nghiệp sinh thái được ưu tiên vay vốn ưu đãi từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các quỹ, tổ chức tài chính, nhà tài trợ trong nước và quốc tế để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, thực hiện các biện pháp sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và các giải pháp cộng sinh công nghiệp.

4. Doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp sinh thái và doanh nghiệp sinh thái trong khu công nghiệp sinh thái được ưu tiên tham gia các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, chương trình xúc tiến đầu tư do các cơ quan nhà nước tổ chức, quản lý.

5. Doanh nghiệp trong khu công nghiệp sinh thái được ưu tiên cung cấp thông tin liên quan về thị trường công nghệ, khả năng hợp tác để thực hiện cộng sinh công nghiệp trong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 42. Trình tự, thủ tục đăng ký chứng nhận khu công nghiệp sinh thái và doanh nghiệp sinh thái

1. Doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp lập 06 hồ sơ đăng ký chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, trong đó, giải trình cụ thể việc đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 40 của Nghị định này và gửi Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế giao một bộ phận thường trực có chức năng tiếp nhận hồ sơ đăng ký chứng nhận khu công nghiệp sinh thái.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế gửi hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng để lấy ý kiến.

3. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này có ý kiến về việc đáp ứng các tiêu chí khu công nghiệp sinh thái quy định tại Điều 40 của Nghị định này.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế tổ chức lập báo cáo đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 40 của Nghị định này.

5. Trường hợp kết quả đánh giá đạt yêu cầu, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái cho doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Giấy chứng nhận được thông báo tới nhà đầu tư ngay khi được ký ban hành.

6. Trường hợp kết quả đánh giá không đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp biết và nêu rõ lý do không đạt yêu cầu.

7. Trường hợp chứng nhận doanh nghiệp sinh thái quy định tại khoản 2 Điều 42 của Nghị định này, trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu chứng nhận của doanh nghiệp, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế lấy ý kiến các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Xây dựng và một số cơ quan liên quan khác để xem xét cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định cụ thể biểu mẫu thực hiện thủ tục chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, doanh nghiệp sinh thái, mẫu Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái và mẫu Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái.

Điều 43. Giám sát việc thực hiện khu công nghiệp sinh thái và doanh nghiệp sinh thái

1. Định kỳ hàng năm, doanh nghiệp phát triển hạ tầng khu công nghiệp sinh thái lập báo cáo tình hình thực hiện khu công nghiệp sinh thái gửi Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế để theo dõi, giám sát các nội dung như sau:

a) Tình hình thực hiện và duy trì hoạt động sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn của doanh nghiệp trong khu công nghiệp và hiệu quả thu được;

b) Tình hình thực hiện liên kết cộng sinh công nghiệp, hiệu quả thu được và các doanh nghiệp mới tham gia vào liên kết cộng sinh (nếu có).

2. Định kỳ hàng năm, doanh nghiệp sinh thái báo cáo tình hình thực hiện thực hiện và duy trì hoạt động sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn; tình hình thực hiện liên kết cộng sinh công nghiệp gửi doanh nghiệp phát triển hạ tầng khu công nghiệp và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế để theo dõi, giám sát.

3. Kết quả theo dõi, giám sát thực hiện khu công nghiệp sinh thái, doanh nghiệp sinh thái là cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế xem xét cấp lại, thu hồi hoặc chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái.

Điều 44. Chứng nhận lại khu công nghiệp sinh thái và doanh nghiệp sinh thái

1. Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái được cấp lại sau 03 năm trong trường hợp khu công nghiệp và doanh nghiệp tiếp tục đáp ứng điều kiện về sử dụng hiệu quả tài nguyên, sản xuất sạch hơn và cộng sinh công nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chứng nhận lại khu công nghiệp sinh thái trên cơ sở báo cáo giám sát, đánh giá tình hình thực hiện khu công nghiệp sinh thái hàng năm và việc đáp ứng các điều kiện về hiệu quả tài nguyên, sản xuất sạch hơn, cộng sinh công nghiệp.

3. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện chứng nhận lại doanh nghiệp sinh thái trên cơ sở báo cáo giám sát, đánh giá doanh nghiệp sinh thái hàng năm và việc đáp ứng các điều kiện về hiệu quả tài nguyên, sản xuất sạch hơn, cộng sinh công nghiệp.

4. Trình tự, thủ tục chứng nhận lại thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 42 của Nghị định này.

Điều 45. Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái

1. Cơ quan có thẩm quyền chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái trong trường hợp:

a) Khu công nghiệp, doanh nghiệp vi phạm quy định của pháp luật đối với khu công nghiệp và doanh nghiệp trong khu công nghiệp trong thời hạn còn hiệu lực của Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái;

b) Khu công nghiệp, doanh nghiệp không đáp ứng tiêu chí về khu công nghiệp sinh thái, doanh nghiệp sinh thái trong thời hạn còn hiệu lực của Giấy

chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái trên cơ sở ý kiến theo dõi, giám sát của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế;

c) Theo đề nghị bằng văn bản của doanh nghiệp phát triển hạ tầng khu công nghiệp sinh thái, doanh nghiệp sinh thái về việc chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái thông báo bằng văn bản tới doanh nghiệp phát triển hạ tầng khu công nghiệp, doanh nghiệp đã được chứng nhận và các cơ quan liên quan về việc chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương V **HỆ THỐNG THÔNG TIN** **VỀ KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ**

Điều 46. Chức năng của hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Quản lý, theo dõi, giám sát, cung cấp thông tin về phương hướng xây dựng, phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tình hình triển khai thực hiện trên phạm vi cả nước.

2. Giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn cả nước và cung cấp thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Thực hiện các thủ tục hành chính công điện tử về đầu tư kinh doanh và các thủ tục khác có liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

4. Phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước khác đối với khu công nghiệp, khu kinh tế.

Điều 47. Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và vận hành hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế có trách nhiệm xây dựng và vận hành hệ thống thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế tại địa phương; Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế và nhà đầu tư có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin có liên quan về dự án đầu tư, khu công nghiệp, khu

kinh tế tại địa phương vào hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Việc xây dựng và vận hành hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghiệp, khu kinh tế được sử dụng các nguồn vốn sự nghiệp, nguồn vốn đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước, nguồn vốn ODA, nguồn vốn huy động từ xã hội hóa và các nguồn tài trợ hợp pháp khác.

Điều 48. Đánh giá hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Hiệu quả hoạt động khu công nghiệp, khu kinh tế được đánh giá theo các nhóm chỉ tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường bao gồm:

a) Nhóm chỉ tiêu về kinh tế gồm các chỉ tiêu đánh giá đóng góp hiệu quả thu hút đầu tư của khu công nghiệp, khu kinh tế; hiệu quả sử dụng đất; tác động của khu công nghiệp, khu kinh tế đối với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước; đóng góp của khu công nghiệp, khu kinh tế đối với nguồn thu ngân sách nhà nước và các nội dung khác.

b) Nhóm chỉ tiêu về xã hội gồm các chỉ tiêu đánh giá về giải quyết việc làm cho người lao động; mức lương trung bình của công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế; giải quyết nhà ở, công trình kết cấu hạ tầng xã hội, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, đào tạo cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

c) Nhóm chỉ tiêu về môi trường gồm các chỉ tiêu đánh giá việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; hiệu quả tài nguyên, sản xuất sạch hơn, cộng sinh công nghiệp để phục vụ quá trình đánh giá, chứng nhận, theo dõi, giám sát và xếp hạng khu công nghiệp sinh thái, doanh nghiệp sinh thái và các nội dung khác.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc thu thập và xây dựng chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế và tổ chức đánh giá, phân loại các khu công nghiệp, khu kinh tế trên phạm vi cả nước.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ

Điều 49. Nội dung quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chính sách và phương án phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Ban hành, hướng dẫn, phổ biến và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật và tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật có liên quan đến việc thành lập, đầu tư, xây dựng, phát triển và quản lý hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế; xây dựng và quản lý hệ thống thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế; tổ chức thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư vào khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Cấp, điều chỉnh, thu hồi văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các loại giấy phép, chứng chỉ, chứng nhận; tổ chức thực hiện các thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ hỗ trợ có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

4. Tổ chức bộ máy, đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cho cơ quan quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế.

5. Hợp tác quốc tế, liên doanh, liên kết để phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế; hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá hiệu quả đầu tư, kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế.

Điều 50. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế trong phạm vi cả nước trên cơ sở phân công nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của từng bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định tại Nghị định này; chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện phương án phát triển và ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Thủ tướng Chính phủ có quyền hạn và trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện luật pháp, chính sách về khu công nghiệp, khu kinh tế;

b) Chấp thuận chủ trương đầu tư đối với những dự án đầu tư thuộc thẩm quyền; quyết định thành lập, mở rộng khu kinh tế; phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế; cho phép mở rộng và điều chỉnh giảm diện tích, chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã được phê duyệt trong khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế;

c) Chấp thuận việc sử dụng vốn từ nguồn ngân sách nhà nước tham gia liên doanh, liên kết đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế có tính đặc thù, quan trọng cho phát triển ngành, lĩnh vực thuộc chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia.

d) Chỉ đạo xử lý và giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình đầu tư, thành lập, điều hành, quản lý hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế vượt thẩm quyền của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực và hành chính lãnh thổ đối với khu công nghiệp, khu kinh tế; hướng dẫn, quy định phân cấp hoặc ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế

thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền theo quy định của Nghị định này và của pháp luật liên quan.

Điều 51. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương và các bộ, ngành hướng dẫn thực hiện phương án phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế trong quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng các văn bản pháp luật, chính sách về phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn xây dựng khu công nghiệp sinh thái.

5. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ có liên quan cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan dự kiến phương án hỗ trợ từ ngân sách trung ương đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; phương án hỗ trợ từ ngân sách trung ương đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội khu kinh tế theo quy định của Nghị định này; xây dựng cơ chế huy động các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế; đề xuất việc sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế có tính đặc thù, quan trọng cho phát triển ngành, lĩnh vực thuộc chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia.

7. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch quốc gia về xúc tiến đầu tư vào khu công nghiệp, khu kinh tế.

8. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế; ban hành mẫu biểu báo cáo định kỳ và cung cấp thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế cho các cơ quan có liên quan của Chính phủ; hướng dẫn thu thập và xây dựng chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế.

9. Tổng kết đánh giá kết quả, hiệu quả kinh tế - xã hội của khu công nghiệp, khu kinh tế.

10. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương, Bộ Nội vụ và các bộ, ngành hướng dẫn thực hiện

phân cấp, ủy quyền và chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

11. Chủ trì ban hành hướng dẫn chế độ báo cáo, thống kê về khu công nghiệp, khu kinh tế; thu thập và xây dựng chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế.

Điều 52. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Thẩm định Đề án thành lập, tổ chức lại Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 53. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

1. Quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế và tổ chức kinh tế có liên quan đến khu công nghiệp, khu kinh tế phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Hướng dẫn việc thực hiện quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 25 của Nghị định này.

Điều 54. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

1. Ban hành quy định hướng dẫn Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện công tác quản lý nhà nước về xây dựng đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu kinh tế; xây dựng và phát triển nhà ở, công trình văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế; công tác quản lý và phát triển đô thị trong khu kinh tế.

2. Ban hành quy định hướng dẫn việc xây dựng nhà xưởng cao tầng trong khu công nghiệp, khu kinh tế quy định tại khoản 7 Điều 28 của Nghị định này.

3. Hướng dẫn về quy chuẩn xây dựng của khu công nghiệp sinh thái.

Điều 55. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

1. Thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp, hoạt động xuất nhập khẩu và hoạt động thương mại trong khu công nghiệp, khu kinh tế; chỉ đạo và định hướng phát triển các ngành công nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp vùng và lãnh thổ đã được phê duyệt.

2. Thực hiện ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá sản xuất trong khu công nghiệp, khu kinh tế khi đáp ứng đủ điều kiện ủy quyền.

3. Hướng dẫn việc cấp giấy phép và các giấy tờ có giá trị tương đương đối với việc kinh doanh các mặt hàng thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương.

4. Hướng dẫn thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài đặt trụ sở trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

Điều 56. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Ban hành hướng dẫn về quản lý và bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Hướng dẫn việc tái sử dụng chất thải, phế liệu và năng lượng dư thừa trong khu công nghiệp sinh thái thuộc quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 57. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp và hướng dẫn các địa phương tổ chức thẩm định công nghệ, đánh giá công nghệ, trình độ công nghệ trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Hướng dẫn Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Hướng dẫn việc tái sử dụng chất thải, phế liệu và năng lượng dư thừa trong khu công nghiệp sinh thái thuộc quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 58. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công an

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, phòng cháy và chữa cháy trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Ban hành quy định hướng dẫn và thực hiện công tác quản lý nhà nước về xuất, nhập cảnh, cư trú đối với khu kinh tế.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện các quy định về xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú đối với người nước ngoài trong khu kinh tế.

Điều 59. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quốc phòng và phối hợp với Bộ Công an trong bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội tại khu kinh tế và cửa khẩu cảng biển thuộc khu kinh tế theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn Bộ đội Biên phòng tổ chức, bố trí, sử dụng lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ kiểm soát xuất, nhập cảnh, kiểm tra, kiểm soát, giám sát đối với người, phương tiện ra vào, hoạt động tại khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu cảng biển thuộc khu kinh tế theo quy định của pháp luật. Chủ trì, phối hợp với lực lượng Công an nhân dân, các ngành có liên quan, chính quyền địa phương trong hoạt động đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội tại khu kinh tế và cửa khẩu cảng biển thuộc khu kinh tế theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú đối với người nước ngoài trong khu kinh tế.

Điều 60. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Hướng dẫn Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động du lịch trong khu kinh tế.

2. Hướng dẫn Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung và gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh trong khu kinh tế đối với doanh nghiệp du lịch nước ngoài.

Điều 61. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ

Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn về hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật.

Điều 62. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của các bộ quản lý ngành

Các bộ, cơ quan ngang bộ ngoài phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn nêu tại các Điều 51, Điều 52, Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 60 và Điều 61 của Nghị định này còn có quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực đối với khu công nghiệp, khu kinh tế như sau:

1. Có ý kiến bằng văn bản về các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện và các dự án khác thực hiện trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Ban hành điều kiện, trình tự, thủ tục quản lý và tổ chức thực hiện việc cung ứng dịch vụ hành chính công của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

4. Hướng dẫn việc tái sử dụng chất thải, phế liệu và năng lượng dư thừa trong khu công nghiệp sinh thái thuộc quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của bộ, ngành mình.

Điều 63. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chủ trì xây dựng phương án phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn; quyết định thành lập, mở rộng khu công nghiệp.

2. Chỉ đạo lập và phê duyệt quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế; quyết định sử dụng vốn ngân sách nhà nước để hỗ

trợ nhà đầu tư đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Chỉ đạo thực hiện thủ tục đầu tư đối với dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế trong thời gian chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Ban hành các chính sách ưu đãi và khuyến khích cụ thể phù hợp với các quy định của pháp luật đối với việc ưu tiên tuyển dụng và sử dụng lao động tại chỗ, lao động có chuyên môn cao, tay nghề giỏi; hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

5. Quy hoạch đất xây dựng khu tái định cư, khu nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân trong khu công nghiệp, khu kinh tế; hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân, khu tái định cư, công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội theo quy định của pháp luật; hỗ trợ xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh quá trình đầu tư và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế.

6. Chỉ đạo thực hiện việc thu hồi diện tích đất, mặt nước, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định canh, tái định cư và thực hiện các thủ tục cho thuê hoặc giao đất trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

7. Chỉ đạo các tổ chức có liên quan lập kế hoạch đầu tư và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu kinh tế như: Đường giao thông, hệ thống cung cấp điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc, các điểm đầu nối kỹ thuật với các công trình kết cấu hạ tầng trong hàng rào khu công nghiệp, khu kinh tế, cơ sở đào tạo nghề, nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao, cơ sở khám chữa bệnh, trường học và các công trình công cộng khác đáp ứng nhu cầu phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế.

8. Chủ trì xây dựng kế hoạch và cân đối vốn hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội của khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và quy định tại Nghị định này.

9. Ban hành và giám sát thực hiện Quy chế phối hợp giữa Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế với các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; hướng dẫn, giao nhiệm vụ hoặc ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về các lĩnh vực theo quy định tại Nghị định này.

10. Chỉ đạo việc thực hiện quy hoạch, quy định về xây dựng, lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

11. Tổ chức và phối hợp tổ chức các cơ sở đào tạo nghề tại địa phương để đáp ứng nhu cầu lao động cho khu công nghiệp, khu kinh tế.

12. Tổ chức, kiểm tra, thanh tra và giám sát việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế; đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền thì phối hợp với các bộ, ngành giải quyết hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

13. Xây dựng Đề án thành lập, tổ chức lại các Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế để đảm bảo nguyên tắc mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có một Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế; quyết định việc bổ nhiệm nhân sự giữ chức danh Trưởng ban và Phó trưởng ban Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

14. Cấp kinh phí hoạt động hành chính, sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước; phê duyệt kế hoạch, cấp kinh phí và tổ chức vận động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch để phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế.

15. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, chuyên ngành ở địa phương về thương mại, tài chính, hải quan, ngân hàng, công an và các cơ quan liên quan khác bố trí đại diện đủ thẩm quyền để giải quyết công việc liên quan tại từng khu công nghiệp, khu kinh tế khi cần thiết.

16. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước khác về khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật.

Chương VI

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT VÀ KHU KINH TẾ

Điều 64. Chức năng của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế

1. Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế là cơ quan tương đương cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan; quản lý và tổ chức thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ hành chính công và dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh cho nhà đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

Tại Nghị định này gọi chung là Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, trừ trường hợp có quy định riêng đối với Ban quản lý khu kinh tế.

2. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình kế

hoạch công tác và kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của các bộ, ngành quản lý về ngành, lĩnh vực có liên quan; có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong công tác quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế có tư cách pháp nhân; tài khoản và con dấu mang hình quốc huy; kinh phí quản lý hành chính nhà nước, kinh phí hoạt động sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển do ngân sách nhà nước cấp theo kế hoạch hàng năm và nguồn kinh phí khác theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 65. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Tham gia ý kiến, xây dựng và trình các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

a) Tham gia ý kiến với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy hoạch có liên quan đến hoạt động đầu tư, phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng Quy chế phối hợp làm việc với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các cơ quan có liên quan để thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo cơ chế một cửa và một cửa liên thông, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện;

c) Xây dựng chương trình, kế hoạch về xúc tiến đầu tư phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện;

d) Tổng hợp, đánh giá nhu cầu sử dụng lao động trong khu công nghiệp, khu kinh tế, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

đ) Dự toán ngân sách, kinh phí hoạt động sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển hàng năm và nguồn kinh phí khác (nếu có) của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan;

e) Theo phân cấp, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định công nghệ, đánh giá công nghệ, trình độ công nghệ; kiểm tra, kiểm soát công nghệ và chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư, hoạt động nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp.

2. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Quản lý, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định, quy hoạch, kế hoạch có liên quan tới khu công nghiệp, khu kinh tế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đăng ký đầu tư; cấp, điều chỉnh, thu hồi Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thỏa thuận ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án đầu tư nằm trên địa bàn khu công nghiệp, khu kinh tế;

d) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện và chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức, thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về thương mại;

đ) Chủ trì thực hiện kiểm tra, phối hợp với cơ quan chức năng khi các cơ quan chức năng tổ chức các cuộc thanh tra việc thực hiện quy định, quy hoạch, kế hoạch có liên quan tới khu công nghiệp, khu kinh tế; đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý đối với khu công nghiệp, khu kinh tế;

e) Tiếp nhận đăng ký khung giá cho thuê đất, cho thuê lại đất và phí hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế của nhà đầu tư xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế; tổ chức hiệp thương về giá theo quy định tại

g) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện mục tiêu đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; việc thực hiện các điều khoản cam kết đối với các dự án được hưởng ưu đãi đầu tư và việc chấp hành pháp luật về xây dựng, lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội đối với người lao động, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, an ninh - trật tự, bảo vệ môi trường đối với các dự án tại khu công nghiệp, khu kinh tế;

h) Phối hợp với các đơn vị Công an và các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền khác trong việc kiểm tra công tác giữ gìn an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ, xây dựng và đề xuất những biện pháp thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự, tổ chức lực lượng bảo vệ, lực lượng phòng cháy, chữa cháy trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

i) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư tại khu công nghiệp, khu kinh tế và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

k) Nhận báo cáo thống kê, báo cáo tài chính của doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế; đánh giá hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế; trực tiếp quản lý và vận hành hệ thống thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế;

l) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng và quản lý hệ thống thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế thuộc thẩm quyền quản lý;

m) Báo cáo định kỳ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình: Xây dựng và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế; thực hiện việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; triển khai và hoạt động của dự án đầu tư; thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước; thực hiện các quy định của pháp luật lao động và các biện pháp bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

n) Hỗ trợ, cung cấp thông tin để các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế liên kết, hợp tác với nhau thực hiện cộng sinh công nghiệp, các biện pháp sản xuất sạch hơn, hình thành các khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp hỗ trợ, khu, cụm liên kết ngành; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu công nghiệp trong trường hợp phải điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu công nghiệp khi chuyển đổi thành khu công nghiệp sinh thái;

o) Tổ chức phong trào thi đua và khen thưởng cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

p) Tổ chức và phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và xử lý các hành vi vi phạm hành chính trong khu theo thẩm quyền; tổ chức thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp, nhà đầu tư hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế và xử phạt theo quy định của pháp luật.

q) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về quản lý tài chính, tài sản, ngân sách được giao; thu và quản lý sử dụng các loại phí, lệ phí; nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài về các lĩnh vực có liên quan đến đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức và đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế;

r) Thực hiện nhiệm vụ đầu mối tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, quản lý, hỗ trợ chuyển đổi, phát triển loại hình khu công nghiệp, khu kinh tế mới;

s) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hoặc do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

3. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế được thành lập tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc một trong hai trường hợp sau đây được xem xét, ủy quyền thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 4 Điều này.

a) Có tối thiểu 01 khu kinh tế được thành lập; tối thiểu 500 dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; số lượng lao động làm việc tại khu công nghiệp, khu kinh tế đạt tối thiểu 50.000 người ;

b) Tối thiểu 04 khu công nghiệp được thành lập; tối thiểu 500 dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; số lượng lao động làm việc tại khu công nghiệp, khu kinh tế đạt tối thiểu 50.000 người.

4. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan có thẩm quyền ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Cấp các loại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho hàng hóa sản xuất tại khu công nghiệp, khu kinh tế trên cơ sở ủy quyền của Bộ Công Thương;

b) Điều chỉnh quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt của khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế nhưng không làm thay đổi cơ cấu quy hoạch; phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng các dự án trong khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế thuộc diện phải lập quy hoạch chi tiết xây dựng theo pháp luật về xây dựng; thực hiện thẩm quyền thẩm định dự án và thiết kế, dự toán xây dựng của Sở Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành đối với các dự án, công trình trong khu công nghiệp, khu kinh tế; cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại Giấy phép xây dựng công trình đối với công trình xây dựng phải có Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng công trình; thực hiện công tác quản lý chất lượng công trình đối với các dự án trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

c) Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép lao động và xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế; tiếp nhận báo cáo giải trình của doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế về nhu cầu sử dụng người nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người Việt Nam chưa đáp ứng được; tổ chức thực hiện đăng ký nội quy lao động; tiếp nhận thỏa ước lao động tập thể, hệ thống thang lương, bảng lương, định mức lao động, khai trình việc sử dụng lao động, báo cáo tình hình thay đổi về lao động; tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký thực hiện Hợp đồng nhận lao động thực tập của doanh nghiệp, hoạt động đưa người lao động đi thực tập ở nước ngoài dưới 90 ngày cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế; nhận báo cáo về việc cho thôi việc nhiều người lao động, cho thuê lại lao động, kết quả đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề hàng năm; nhận thông báo về địa điểm, địa bàn, thời gian bắt đầu hoạt động và người quản lý, người giữ chức danh chủ chốt của doanh nghiệp thuê lại lao động, thông báo tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm của doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

d) Cấp một số loại giấy phép, chứng chỉ, chứng nhận khác trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

đ) Tổ chức thực hiện thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh trong khu công nghiệp, khu kinh tế; tiếp nhận đăng ký và xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường cho các dự án đầu tư thuộc diện phải đăng ký trong khu công nghiệp, khu kinh tế; kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

5. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế là cơ quan đầu mối quản lý hoạt động đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn. Các bộ, ngành, cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương khi triển khai các nhiệm vụ chuyên môn tại các khu công nghiệp, khu kinh tế có trách nhiệm phối hợp và lấy ý kiến tham gia của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, đảm bảo cho hoạt động quản lý nhà nước khu công nghiệp, khu kinh tế thống nhất, tránh chồng chéo và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý khu kinh tế

Ngoài nhiệm vụ và quyền hạn của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế quy định tại Điều 65 của Nghị định này, Ban quản lý khu kinh tế còn có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền:

a) Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế;

b) Phương án phát hành trái phiếu công trình; phương án huy động các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội quan trọng trong khu kinh tế.

2. Xây dựng và trình các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện:

a) Quy hoạch xây dựng các khu chức năng phù hợp với quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế đã được phê duyệt, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết trong khu kinh tế trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Kế hoạch hàng năm và 05 năm về phát triển khu kinh tế trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Danh mục các dự án đầu tư và kế hoạch vốn đầu tư phát triển hàng năm và 5 năm trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc tự phê duyệt theo thẩm quyền;

d) Xây dựng các khung giá và mức phí, lệ phí áp dụng tại khu kinh tế trình cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật.

3. Ban quản lý khu kinh tế chỉ đạo hoặc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ:

a) Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung và gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh trong khu kinh tế đối với doanh nghiệp du lịch nước ngoài theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn hoặc ủy quyền của các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Thuê tư vấn nước ngoài thực hiện dịch vụ tư vấn xúc tiến đầu tư, tư vấn chiến lược đầu tư xây dựng và phát triển khu kinh tế;

c) Quyết định đầu tư đối với các dự án nhóm B, C sử dụng vốn đầu tư công tại khu kinh tế theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Đề xuất danh mục dự án, tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, ký hợp đồng BOT, BTO, BT, các hình thức hợp đồng khác theo pháp luật về đối tác công tư, các dự án nhóm B, C theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trực tiếp tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ODA;

đ) Quản lý và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển khu kinh tế thuộc thẩm quyền; quản lý đầu tư, xây dựng, đấu thầu đối với các dự án đầu tư bằng vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước tại khu kinh tế thuộc thẩm quyền; quản lý và thực hiện việc thu, chi hành chính, sự nghiệp, các chương trình mục tiêu và các nguồn vốn khác được giao theo quy định của pháp luật;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng hệ thống công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng được đầu tư từ ngân sách nhà nước trong khu kinh tế;

g) Quản lý và sử dụng có hiệu quả quỹ đất, mặt nước chuyên dùng đã được giao theo đúng mục đích sử dụng và phù hợp với Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế, Quy hoạch xây dựng các khu chức năng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

h) Giao lại đất có thu tiền sử dụng đất, giao lại đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất và thực hiện các thẩm quyền khác về quản lý đất đai trong khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đất đai;

i) Phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan bảo đảm hoạt động trong khu kinh tế phù hợp quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển khu kinh tế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các quy định có liên quan.

Điều 67. Cơ cấu tổ chức bộ máy và biên chế của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế gồm Trưởng ban, không quá 03 Phó Trưởng ban; bộ máy giúp việc.

Trưởng ban do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm. Phó Trưởng ban do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Trưởng ban.

2. Trưởng ban có trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và pháp luật về hoạt động và hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế bao gồm: Bộ máy giúp việc (Văn phòng, các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và đại diện Ban quản lý tại khu công nghiệp, khu kinh tế); các đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện nhiệm

vụ công ích, công cộng, dịch vụ hỗ trợ đầu tư, kinh doanh cho nhà đầu tư trong khu và các tổ chức khác phù hợp với tình hình phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế và nhiệm vụ, quyền hạn của từng loại Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

4. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế được thành lập phải đảm bảo tối thiểu 03 phòng chuyên môn, nghiệp vụ trở lên. Việc thành lập phòng chuyên môn, nghiệp vụ phải đảm bảo phù hợp với các điều kiện, tiêu chí sau:

a) Tổ chức phòng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; các mảng, lĩnh vực công tác do phòng phụ trách phải có quy trình quản lý hoặc đối tượng quản lý rõ ràng, phù hợp với nhiệm vụ quyền hạn của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế;

b) Khối lượng công việc yêu cầu bố trí tối thiểu từ 05 biên chế trở lên;

c) 01 Phó Trưởng phòng đối với phòng chuyên môn, nghiệp vụ từ 05 đến 07 biên chế được bố trí và không quá 02 Phó Trưởng phòng đối với phòng chuyên môn, nghiệp vụ từ 07 biên chế trở lên;

d) Số lượng cấp phó của Văn phòng Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, Văn phòng đại diện tại khu công nghiệp thực hiện như đối với phòng chuyên môn, nghiệp vụ;

đ) Số lượng cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế không quá 02 người.

5. Biên chế công chức và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng số biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

Chương VII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 68. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các khu công nghiệp, khu kinh tế đã hoàn thành các thủ tục quy hoạch, đầu tư, thành lập theo quy định của pháp luật trước thời điểm có hiệu lực của Nghị định này thì không phải thực hiện thêm các thủ tục quy hoạch, đầu tư, thành lập theo quy định của Nghị định này.

2. Các nội dung quy định tại Nghị định này đã được các Bộ, ngành hướng dẫn hoặc quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác về đầu tư, lao động, môi trường, thương mại, xây dựng, thuế có liên quan thì không phải ban hành văn bản để hướng dẫn thực hiện theo Nghị định này.

3. Việc điều chỉnh quy hoạch phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế kỳ quy hoạch đến 2020 quy định tại Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng

8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

Điều 69. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày...tháng... năm 2021.

2. Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế hết hiệu lực kể từ khi Nghị định này có hiệu lực, trừ các quy định áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 60 của Nghị định này.

Điều 70. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Trưởng Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, CN (5b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-BKHĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT
NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 82/2018/NĐ-CP

A. KHÁI QUÁT ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, KHUNG PHÁP LÝ VỀ KCN, KKT VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

I. Định hướng phát triển và khung pháp lý về KCN, KKT trong thời gian qua

Mô hình KCX, KCN (sau đây gọi chung là KCN), KKT ven biển, KKT cửa khẩu được hình thành và phát triển trên cơ sở đường lối "Đổi Mới" đề ra tại Đại hội lần thứ VI của Đảng năm 1986, nhằm thực hiện chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, mở cửa, thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế để phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Theo đó, khung pháp lý về KCN, KKT liên tục được hoàn thiện và gắn bó mật thiết với bối cảnh, yêu cầu trong các thời kỳ thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của đất nước từ năm 1991 đến nay.

1.1. Giai đoạn 1991 – 2000:

Trên cơ sở đường lối, chủ trương của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật quan trọng, tạo hành lang pháp lý cho thành lập và hoạt động KCX, KCN đã được ban hành, như: Luật khuyến khích đầu tư trong nước năm 1994; Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987, sửa đổi, bổ sung năm 1990, năm 1992, năm 1996; Nghị định số 322/HĐBT ngày 18/10/1991 của Hội đồng Bộ trưởng - nay là Chính phủ về Quy chế khu chế xuất; Nghị định số 192/CP ngày 28/12/1994 của Chính phủ về Quy chế khu công nghiệp.

Trong giai đoạn này, định hướng phát triển các KCN, KKT là thí điểm và từng bước nhân rộng mô hình KCX, KCN và KKT cửa khẩu¹. Theo đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 36/CP ngày 4/4/1997 về Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (thay thế Quy chế khu chế xuất và Quy

¹ Nghị quyết Đại hội VIII (năm 1996):

"Hình thành các khu công nghiệp tập trung (bao gồm cả khu chế xuất và khu công nghệ cao), tạo địa bàn thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở công nghiệp mới. Phát triển mạnh công nghiệp nông thôn và ven đô thị. Ở các thành phố, thị xã, nâng cấp, cải tạo các cơ sở công nghiệp hiện có, đưa các cơ sở không có khả năng xử lý ô nhiễm ra ngoài thành phố, hạn chế việc xây dựng các khu công nghiệp mới xen lẫn với khu dân cư".

"Khuyến khích hình thành những tụ điểm kinh tế có khả năng thúc đẩy kinh tế hàng hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đa dạng hoá ngành nghề, phát triển công nghiệp chế biến; đẩy mạnh giao lưu hàng hoá, mở mang dịch vụ"

chế khu công nghiệp²). Theo đó, Nghị định đã bổ sung quy định về xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển KCN trên địa bàn cả nước do Chính phủ phê duyệt, làm căn cứ xem xét phát triển KCN tại địa bàn khác ngoài địa bàn đã thực hiện thí điểm (thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội).

Năm 1996, tỉnh Quảng Ninh đề xuất thí điểm thực hiện một số chính sách tại khu vực cửa khẩu Móng Cái và được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận³. Chính sách này được thực hiện thí điểm đối với khu vực cửa khẩu biên giới tỉnh Lạng Sơn năm 1997⁴. Năm 1998, Chính phủ tiến hành thí điểm ở quy mô mở rộng hơn với việc phê duyệt chính sách ưu đãi cho KKT cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh⁵ và Khu thương mại Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị⁶.

1.2. Giai đoạn 2001 - 2010: Phát triển mạnh các KCN, thành lập thêm một số KKT cửa khẩu và triển khai mô hình mới - KKT ven biển

Thực hiện chủ trương phát triển mạnh các KCN, thành lập thêm một số KKT cửa khẩu và triển khai mô hình mới - KKT ven biển⁷, cơ sở pháp lý cho thành lập và hoạt động của KCN, KKT cửa khẩu, KKT ven biển tiếp tục được hoàn thiện. Năm 2001, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg ngày 19/4/2001 về chính sách đối với KKT cửa khẩu biên giới⁸. Quy hoạch phát triển các KKT cửa khẩu của Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg ngày 25/4/2008. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 quy định về KCN, KCX và KKT, thay thế Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997.

Đối với KKT ven biển, thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị⁹, năm 2003, KKT mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam là KKT ven biển đầu tiên được thành lập¹⁰. Sau đó, trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2008, Thủ tướng Chính phủ cho

² Ban hành theo Nghị định số 322/HĐBT ngày 18/10/1991 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị định số 192/CP ngày 28/12/1994 của Chính phủ.

³ Quyết định số 675/TTg ngày 18/9/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng thí điểm một số chính sách tại khu vực cửa khẩu Móng Cái.

⁴ Quyết định số 748/TTg ngày 11/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng thí điểm một số chính sách tại một số khu vực cửa khẩu biên giới tỉnh Lạng Sơn.

⁵ Quyết định số 210/1998/QĐ-TTg ngày 27/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng một số chính sách phát triển KKT cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh.

⁶ Quyết định số 219/1998/QĐ-TTg ngày 12/11/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế khu vực khuyến khích, phát triển kinh tế và thương mại Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị.

⁷ Báo cáo Chính trị Đại hội IX (năm 2001) khẳng định: "Quy hoạch phân bố hợp lý công nghiệp trên cả nước. Phát triển có hiệu quả các khu công nghiệp, khu chế xuất, xây dựng một số khu công nghệ cao, hình thành các cụm công nghiệp lớn và các khu kinh tế mở". Báo cáo chính trị tại Đại hội X (năm 2006) xác định "Phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế, nâng cao hiệu quả các khu công nghiệp, khu chế xuất".

Nghị quyết 09 - NQ/TW ngày 09/2/2007 của Ban chấp hành Trung ương khóa X về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 xác định, "xây dựng các khu kinh tế, các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển. Trước mắt, sẽ tập trung đầu tư phát triển du lịch biển, xây dựng cảng biển, phát triển công nghiệp đóng tàu, phát triển những ngành dịch vụ mũi nhọn như vận tải biển, các khu kinh tế ven biển".

⁸ Năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 273/QĐ-TTg ngày 31/10/2005 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg.

⁹ Thông báo số 79-TB/TW ngày 27/9/2002 về Đề án xây dựng khu kinh tế mở Chu Lai; số 155-TB/TW ngày 9/9/2004 về Đề án khu kinh tế Dung Quất.

¹⁰ Quyết định số 108/2003/QĐ-TTg ngày 05/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

phép thành lập thêm 12 KKT ven biển¹¹. Ngày 23/9/2008, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1353/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Quy hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển của Việt Nam đến năm 2020”, trong đó xác định hình thành hệ thống 15 KKT ven biển đến năm 2020.

1.3. Giai đoạn 2011 - nay:

Các KCN, KKT trong giai đoạn này được định hướng tiếp tục phát triển và hoàn thiện theo chiều sâu, thu hút đầu tư có chất lượng và trọng điểm¹². Thực hiện chủ trương nêu trên, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 02/3/2012 về chấn chỉnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 và số 114/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 quy định về KCN, KCX, KKT. Ngày 22/5/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 82/2018/NĐ-CP để thay thế các Nghị định trên. Đây là cơ sở pháp lý cho hoạt động của KCN, KKT.

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển KKT ven biển, KKT cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020¹³; đề án rà soát, xây dựng tiêu chí lựa chọn một số KKT ven biển để tập trung đầu tư giai đoạn 2013 - 2015¹⁴; lựa chọn một số KKT ven biển để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020¹⁵; lựa chọn khu kinh tế cửa khẩu để tập trung đầu tư giai đoạn 2013 - 2015 và giai đoạn 2016 - 2020¹⁶.

II. Kết quả đạt được

Tính đến cuối tháng 4 năm 2021, trên phạm vi cả nước có 575 khu công nghiệp (KCN) trong quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 219,5 ngàn ha

¹¹ Vân Đồn, Đình Vũ – Cát Hải, Nghi Sơn, Đông Nam Nghệ An, Vũng Áng, Hòn La, Chân Mây – Lăng Cô, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong, Phú Quốc.

¹² - Báo cáo chính trị Đại hội Đảng XI (năm 2011) xác định, “Bổ trí hợp lý công nghiệp trên các vùng; phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp hiện có và đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hình thức cụm, nhóm sản phẩm, tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao”.

- Báo cáo chính trị Đại hội XII xác định: “Phân bố công nghiệp hợp lý hơn trên toàn lãnh thổ; nâng cao hiệu quả các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất; sớm đưa một số khu công nghiệp công nghệ cao vào hoạt động.” Phương hướng phát triển kinh tế biển và phát triển vùng, liên vùng đã xác định trong Báo cáo chính trị: “Tập trung đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động các khu kinh tế ven biển”; “Xây dựng một số đặc khu kinh tế để tạo cực tăng trưởng và thử nghiệm thể chế phát triển vùng có tính đột phá”.

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 định hướng, “Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. Khu kinh tế ven biển phải đóng vai trò chủ đạo trong phát triển vùng và gắn kết liên vùng”.

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, trong đó định hướng “Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện thể chế, chính sách cho các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các mô hình tương tự khác theo hướng xác định rõ trọng tâm phát triển và cơ chế, chính sách vượt trội phù hợp với đặc thù của từng mô hình, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ với các khu vực khác”.

¹³ Quyết định số 1531/QĐ-TTg ngày 30/8/2013 và công văn số 663/TTg-KTTH ngày 13/5/2013.

¹⁴ Văn bản số 1231/TTg-KTTH ngày 17/8/2012.

¹⁵ Công văn số 2021/TTg-KTTH ngày 09/11/2015.

¹⁶ Các công văn số 2074/TTg-KTTH ngày 07/12/2012 và số 2236/TTg-KTTH ngày 08/12/2015.

(chiếm 0,66% tổng diện tích đất cả nước). Trong đó, có 392 KCN được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 119,9 ngàn ha, trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê khoảng 80,3 ngàn ha (chiếm khoảng 67% diện tích đất tự nhiên). Các KCN được thành lập trên 61 tỉnh, thành phố, chủ yếu tập trung tại các vùng kinh tế trọng điểm nhằm phát huy lợi thế về vị trí địa lý và tiềm năng phát triển kinh tế của các vùng.

Trong số 392 KCN được thành lập có 286 KCN đang hoạt động với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 85,2 ngàn ha, trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê đạt khoảng 56,4 ngàn ha và 106 KCN đang xây dựng cơ bản với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 34,7 ngàn ha, trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê đạt khoảng 18,2 ngàn ha.

Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê của các KCN đạt khoảng 43,1 ngàn ha (đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 57,8% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê, riêng các KCN đang hoạt động đạt tỷ lệ lấp đầy đạt khoảng 73,1% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê).

Về khu kinh tế (KKT), có 18 khu kinh tế ven biển được thành lập tại 17 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, với tổng diện tích mặt đất và mặt nước gần 853 ngàn ha. Bên cạnh đó, có 26 KKT cửa khẩu đã được đưa vào quy hoạch, trong đó tập trung ưu tiên đầu tư bằng nguồn vốn từ ngân sách để xây dựng đồng bộ về kết cấu hạ tầng và mô hình tổ chức quản lý, cơ chế chính sách cho một số khu kinh tế cửa khẩu hoạt động có hiệu quả cao; đảm bảo an ninh trật tự, kiểm chế, ngăn chặn có hiệu quả các loại tội phạm, các hoạt động vi phạm pháp luật liên quan đến khu kinh tế cửa khẩu.

Thời gian qua, các KCN, KKT đã thu hút được lượng vốn đầu tư lớn, cung cấp nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Lũy kế đến cuối tháng 4 năm 2021, các KCN, KKT đã thu hút được 10.148 dự án trong nước và 10.921 dự án có vốn đầu tư nước ngoài còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư đăng ký tương ứng khoảng 2,52 triệu tỷ đồng và 230,2 tỷ USD¹⁷.

Việc phát triển kết cấu hạ tầng KCN, phát triển khu chức năng trong KKT của nhà đầu tư có tác động lan tỏa, thu hút các nhà đầu tư khác đầu tư vào kết cấu hạ tầng kết nối và dịch vụ tiện ích phục vụ KCN, KKT, đồng thời tạo nguồn thu NSNN để tái đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các địa phương. Qua đó, từng bước thúc đẩy quá trình đô thị hóa theo hướng chuyển đổi vùng nông

¹⁷ Trung bình hàng năm, vốn đầu tư nước ngoài trong KCN, KKT chiếm khoảng 35 - 40% tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký tăng thêm của cả nước; nếu tính riêng trong lĩnh vực chế biến, chế tạo thì vốn đầu tư nước ngoài trong KCN, KKT chiếm 70 - 80% tổng vốn đăng ký cả nước.

- Tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện trong KCN, KKT trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt khoảng 9,79% (giai đoạn 1996 - 2000); 11,56% (giai đoạn 2001 - 2005); 11,83% (giai đoạn 2006 - 2010); 33,19% (giai đoạn 2011 - 2015); 29,49% (giai đoạn 2016 - 2018)¹⁷.

- Tỷ suất vốn đầu tư đăng ký/ha đất công nghiệp trong KCN có xu hướng tăng đạt khoảng 23,6 tỷ đồng/ha (1995); 23,17 tỷ đồng/ha (2005); 35,17 tỷ đồng (2019).

nghiệp lạc hậu thành khu đô thị - công nghiệp phát triển¹⁸. Đồng thời, KCN, KKT là mô hình sản xuất công nghiệp tạo điều kiện thuận lợi cho công tác bảo vệ môi trường và thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển bền vững¹⁹.

B. CÁC VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có công văn số 1916/BKHĐT-QLKKT ngày 07 tháng 4 năm 2021 gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và một số Bộ ngành có liên quan về việc tổng kết quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 82/2018/NĐ-CP, lấy ý kiến về các vướng mắc cũng như đề xuất các nội dung cần quy định tại Nghị định.

Trên cơ sở ý kiến của các Bộ ngành, địa phương cũng như kết quả tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 82/2018/NĐ-CP, việc phát triển KCN, KKT hiện đang có một số vấn đề như sau:

I. Mô hình phát triển của các khu chậm được đổi mới

Mô hình phát triển các khu trên thế giới đã thay đổi đáng kể theo hướng chuyên ngành, chuyên môn hóa và phát triển bền vững, đảm bảo tính hiện đại, cạnh tranh và bắt kịp tiến trình cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0. Trong khi đó, KCN tại Việt Nam vẫn chủ yếu phát triển theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực với mục tiêu chính là tăng diện tích lấp đầy. Trong vài năm gần đây, một số loại hình KCN sạch, KCN chuyên ngành, KCN phụ trợ đã bước đầu hình thành tại một số địa phương, song số lượng còn hạn chế.

KKT cửa khẩu chủ yếu dừng lại ở việc trao đổi hàng hóa, mua sắm phi thuế quan, chưa tương xứng với tiềm năng trao đổi thương mại giữa Việt Nam với các nước lân cận và khu vực.

KKT ven biển đều có chung định hướng đầu tư, phát triển đa ngành, như: xây dựng cảng biển nước sâu, sân bay và thu hút đầu tư vào một số lĩnh vực như công nghiệp nặng, cơ khí, đóng tàu, dịch vụ cảng biển, du lịch biển, chế biến hải sản, điện..., chưa xác định rõ các ngành then chốt cần tập trung phát triển, gắn với lợi thế của từng KKT và khai thác hiệu quả kinh tế biển.

¹⁸Tính đến tháng 6/2019, hệ thống đô thị cả nước gồm 830 đô thị, trong đó có 02 đô thị loại đặc biệt, 20 đô thị loại I, 28 đô thị loại II, 45 đô thị loại III, 83 đô thị loại IV và 652 đô thị loại V. Trong số đó, có nhiều khu đô thị hình thành gắn với sự phát triển của các KCN, KKT, điển hình như: Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch (Đồng Nai), Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một (Bình Dương), Quận 7, Bình Chánh, Thủ Đức (Hồ Chí Minh), Yên Phong, Quế Võ (Bắc Ninh), Phổ Yên (Thái Nguyên), Bình Xuyên (Vĩnh Phúc)...

¹⁹Tỷ lệ KCN đang hoạt động có trạm xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường tăng lên từng năm, tính đến cuối Quý I năm 2021 đã đạt 89,5% = 256/286 KCN đang hoạt động (tăng 02 lần so với năm 2010). Tổng công suất tối đa đạt 1,2 triệu m³ nước thải/ngày đêm.

II. Hạ tầng xã hội

Hạ tầng xã hội (bao gồm nhà ở công nhân, các thiết chế văn hóa, thể thao, phúc lợi phục vụ người lao động) chưa được gắn kết, đồng bộ với phát triển KCN, KKT, đặc biệt là trước thời điểm có hiệu lực thi hành của Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế²⁰.

Trừ một số KCN ở Bình Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hải Dương phát triển đồng bộ theo mô hình công nghiệp - đô thị - dịch vụ, hầu hết các KCN hiện nay phát triển theo mô hình tập trung công nghiệp đơn thuần.

Hiện nay, nhà ở xã hội, các thiết chế văn hóa, thể thao, phúc lợi phục vụ người lao động chưa đáp ứng nhu cầu của người lao động²¹, làm ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển bền vững, tiềm ẩn nguy cơ quá tải và bất ổn xã hội, đặc biệt là tại địa bàn tập trung nhiều KCN, sử dụng nhiều lao động di cư²².

Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng nhà ở, công trình thể thao, văn hóa, cơ sở giáo dục mầm non²³ phục vụ người lao động trong KCN, KKT chưa đủ hấp dẫn. Nhiều địa phương chưa quan tâm đúng mức đến việc quy hoạch, dành quỹ đất, cũng như đầu tư xây dựng nhà ở và công trình phúc lợi xã hội cho người lao động²⁴, do đó, chưa sẵn sàng dành quỹ đất cho nhà đầu tư quan tâm đến phát triển hạ tầng xã hội cho KCN, KKT. Chưa có quy định cụ thể và hiệu quả về trách nhiệm của nhà đầu tư hạ tầng, doanh nghiệp KCN, KKT trong việc xây dựng hạ tầng xã hội thiết yếu, đảm bảo cuộc sống người lao động tại các khu vực sản xuất tập trung.

III. Nguồn vốn NSNN hỗ trợ phát triển hạ tầng KCN, KKT

Khả năng cân đối từ NSTW để hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KCN, KKT có hạn; mức vốn phân bổ hàng năm cho các địa phương còn hạn chế; việc

²⁰ Theo số liệu tổng hợp từ Ban Quản lý KCN, KKT, trước thời điểm Nghị định số 164/2013/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, chỉ khoảng 15 - 25% KCN, KCX được quy hoạch có sự gắn kết với quy hoạch hạ tầng xã hội. Sau năm 2013, tỷ lệ này đạt trên 90%.

²¹ Theo báo cáo của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, 05 thiết chế văn hóa thể thao nằm trong hoặc lân cận KCN, KCX đã đi vào hoạt động (nhà văn hóa các KCN Khai Quang, tỉnh Vĩnh Phúc, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, tỉnh Quảng Nam, KCNC TP Hồ Chí Minh, KCN Đồng Văn, tỉnh Hà Nam, nhà văn hóa lao động tỉnh Sóc Trăng); 04 thiết chế văn hóa, thể thao trong KCN, KCX đã được phê duyệt chủ trương và đang triển khai đầu tư (nhà văn hóa lao động các tỉnh Vĩnh Long, Hậu Giang, nhà văn hóa KCN Phố Nối, tỉnh Hưng Yên, trụ sở làm việc công đoàn các KCN kết hợp với nơi hoạt động văn hóa, thể thao cho công nhân tỉnh Bến Tre).

Tuy nhiên, hệ thống công trình thiết chế văn hóa thể thao phục vụ người lao động còn thiếu thốn, cơ sở vật chất nghèo nàn, lạc hậu, xuống cấp. Nhiều nhà văn hóa lao động xuống cấp trầm trọng, trang thiết bị cũ kỹ, không đồng bộ. Theo thống kê, chỉ có 06/16 tỉnh, thành phố có doanh nghiệp trong KCN đầu tư xây dựng trường mầm non phục vụ cho người lao động (23 trường do doanh nghiệp sử dụng lao động trong KCN và 05 trường do chủ đầu tư hạ tầng KCN). Các nhà trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tự thực với mô hình hoạt động linh hoạt, chi phí thấp phù hợp với công nhân nhưng chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ còn hạn chế, thiếu trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi, các điều kiện về an toàn cho trẻ (nhà bếp, nhà vệ sinh...). Giáo viên trong các cơ sở này thiếu về số lượng, thường chỉ bố trí 01 giáo viên và 01 bảo mẫu, thiếu kinh nghiệm và thường xuyên biến động. Tình trạng mất an toàn hoặc bạo hành đối với trẻ vẫn còn xảy ra tại các cơ sở này. Việc chăm sóc sức khỏe cho người lao động trong KCN, KKT chủ yếu thực hiện tại các doanh nghiệp đơn lẻ, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa doanh nghiệp để tổ chức hoạt động chăm sóc sức khỏe chung cho KCN, KKT.

²² Tại vùng Đông Nam Bộ (thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương...).

²³ Ưu đãi cho các chủ đầu tư xây dựng nhà ở cho KCN về miễn, giảm tiền thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp...

²⁴ Cơ sở khám chữa bệnh, nhà trẻ, mẫu giáo, trường học, khu vui chơi giải trí...

phân bổ vốn kéo dài dẫn đến chậm hoàn thành các hạng mục sử dụng nguồn vốn hỗ trợ, giảm hiệu quả vốn đầu tư²⁵.

Việc huy động nguồn vốn đầu tư để đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển còn hạn chế, đặc biệt là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Nhiều địa phương vẫn chủ yếu dựa vào nguồn vốn hỗ trợ từ NSTW, chưa tích cực, sáng tạo trong việc huy động nguồn vốn khác.

IV. Nhiệm vụ, chức năng và quyền hạn của các Ban Quản lý KCN, KKT

Tại địa phương, đã hình thành hệ thống Ban Quản lý KCN, KKT thực hiện chức năng quản lý nhà nước về KCN, KKT. Tuy nhiên, quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Ban Quản lý KCN, KKT chưa rõ ràng, ổn định, nhất quán, chưa được phân cấp đầy đủ và đủ căn cứ pháp lý để triển khai thực hiện chủ trương cải cách thủ tục hành chính theo mô hình "một cửa tại chỗ" của Chính phủ. Đối với KKT cửa khẩu và KKT ven biển, đang có sự chông chéo về chức năng quản lý của cơ quan quản lý hành chính trên địa bàn với cơ quan quản lý nhà nước đối với KCN, KKT²⁶.

Hiện nay, Ban Quản lý KCN, KKT mới được phân cấp về quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư. Các lĩnh vực khác (xây dựng, lao động, môi trường...) vẫn thực hiện theo cơ chế ủy quyền (từ các Bộ, ngành và UBND cấp tỉnh) như thời kỳ đầu phát triển KCN, KKT. Trên thực tế, việc triển khai cơ chế ủy quyền này thực hiện khá chậm, chưa triệt để, nhất quán và ổn định²⁷. Đặc biệt thời gian gần đây, trong quá trình hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, các nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực quy định trong luật và văn bản hướng dẫn thi hành chủ yếu giao cho các Bộ, ngành ở Trung ương và Sở, ngành của địa phương; trong một số lĩnh vực đã bãi bỏ việc ủy quyền cho Ban Quản lý KCN, KKT (môi trường, xây dựng, thanh tra...).

Cơ chế, chính sách và việc thực thi pháp luật nêu trên đã hạn chế vai trò và hiệu quả hoạt động của Ban Quản lý KCN, KKT - với tư cách là cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp về KCN, KKT tại địa phương.

²⁵ Trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020, nguồn vốn đã bố trí trong Chương trình mục tiêu hỗ trợ hạ tầng KKT ven biển, KKT cửa khẩu, KCN, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chỉ đáp ứng 53% so với nhu cầu và mục tiêu của địa phương. Do vậy, còn nhiều công trình, dự án còn dở dang, chưa hoàn thành và chưa đạt được mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình được Chính phủ phê duyệt.

²⁶ KKT bao gồm cả khu dân cư, đô thị, dịch vụ, công nghiệp... Tuy nhiên, Ban Quản lý KCN, KKT chỉ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư, xây dựng, quy hoạch...; công tác quản lý theo địa bàn dân cư, xã hội... do chính quyền địa phương thực hiện.

²⁷ Bên cạnh nhiều Ban Quản lý các KCN, KKT đã được UBND cấp tỉnh, các sở ngành ủy quyền đầy đủ theo hướng dẫn của các Bộ, ngành, thì cũng còn một số Ban chưa được ủy quyền hoặc ủy quyền một phần. Nghị định số 82/2018/NĐ-CP quy định một số nhiệm vụ các Bộ, ngành ủy quyền cho địa phương thực hiện; tuy nhiên các cơ quan chưa thực hiện việc ủy quyền hoặc chậm ban hành thông tư hướng dẫn.

Việc hướng dẫn phân cấp, ủy quyền của các Bộ, ngành, địa phương cho Ban Quản lý KCN, KKT để thực thi nhiệm vụ được ủy quyền còn chậm, chưa nhất quán. Theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ về quản lý KCN, KKT, UBND nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành và giám sát thực hiện Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý với các cơ quan thuộc UBND cấp tỉnh. Tuy nhiên, hiện nay, tại một số địa phương, Quy chế phối hợp này chưa được ban hành.

V. Công tác quản lý nhà nước đối với KCN, KKT còn nhiều bất cập

1. Cơ chế phối hợp

Cơ chế phối hợp xây dựng chính sách, pháp luật, trao đổi thông tin phục vụ hoạt động phân tích, dự báo, điều hành và việc thực thi thể chế, chính sách phát triển KCN, KKT giữa các Bộ, ngành và địa phương; giữa Ban Quản lý KCN, KKT với các cơ quan quản lý của địa phương chưa đảm bảo hiệu lực và hiệu quả²⁸. Chưa kịp thời cập nhật và phân tích thông tin về các định hướng, hoạt động phát triển KCN, KKT ở một số quốc gia trong khu vực để tham mưu điều chỉnh định hướng, kế hoạch phát triển KCN, KKT tại Việt Nam.

Nhiều địa phương đã ban hành Quy chế phối hợp giữa các sở, ban ngành của địa phương và Ban Quản lý KCN, KKT trong quản lý nhà nước về KCN, KKT. Tuy nhiên, việc phối hợp giữa Ban Quản lý các KCN, KKT với các sở, ngành của tỉnh trong thực tế còn chưa hiệu quả, đặc biệt là trong lĩnh vực thanh tra kiểm tra, môi trường, đất đai²⁹.

Việc điều phối, giám sát việc khắc phục những hạn chế, bất cập trong phát triển KCN, KKT chưa thường xuyên, hiệu quả.

2. Công tác hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát

Công tác hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của KCN, KKT chưa được thực hiện kịp thời, thường xuyên và toàn diện, chưa gắn với các chế tài xử lý vi phạm chặt chẽ, hiệu quả, nghiêm minh.

3. Công tác thông tin, thống kê phục vụ việc xây dựng, điều chỉnh, theo dõi chính sách phát triển KCN, KKT

Các chỉ tiêu thống kê về KCN, KKT khá ít, thiếu chi tiết, chưa thường xuyên cập nhật trên các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường. Chưa xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đầy đủ, tự động và trên phạm vi toàn quốc về KCN, KKT phục vụ cho công tác quản lý, kết nối đầu tư kinh doanh và xúc tiến, vận động đầu tư.

VI. Về doanh nghiệp chế xuất

1. Theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP, doanh nghiệp chế xuất được áp dụng chính sách xuất khẩu, nhập khẩu đối với khu phi thuế quan và khu vực hải quan riêng. Tuy nhiên, thời gian qua, quy định của pháp luật hiện hành chưa hướng dẫn cụ thể về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất để làm căn cứ thực hiện thống nhất trên cả nước. Điều này gây khó khăn cho cơ quan đăng ký đầu tư trong việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án đầu tư theo mô hình doanh nghiệp chế

²⁸ Nhất là trong tổ chức, bộ máy, hướng dẫn chức năng nhiệm vụ, việc phân cấp ủy quyền cho Ban Quản lý thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành về lao động, môi trường, xây dựng, thanh tra kiểm tra, đất đai.

²⁹ Tại địa phương, Ban Quản lý KCN, KKT phát hiện ra vi phạm về lao động, môi trường, xây dựng nhưng không có thẩm quyền xử phạt mà phải thông báo cho cơ quan thanh tra của các Sở, ban ngành thực hiện các thủ tục xử phạt hành chính theo quy định. Vì vậy, các vi phạm chưa được chấn chỉnh kịp thời để các doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật.

xuất quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP và cơ quan hải quan trong việc thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp.

Về nội dung này, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2021), trong đó đã bổ sung quy định về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất.

2. Ưu đãi thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thủ tục hải quan đối với hoạt động sản xuất hàng xuất khẩu tại chỗ của doanh nghiệp chế xuất cần nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp để hạn chế việc tạo ra lợi thế chưa bình đẳng của doanh nghiệp chế xuất với doanh nghiệp trong nước sản xuất sản phẩm tương tự.

3. Doanh nghiệp chế xuất là một pháp nhân được thành lập theo quy định của pháp luật về đầu tư và doanh nghiệp. Theo đó, có quyền đầu tư mở rộng sang các hoạt động sản xuất kinh doanh khác phù hợp với nhu cầu và khả năng của doanh nghiệp. Trên thực tế, sản xuất sản phẩm để xuất khẩu (hoạt động chế xuất) chỉ là một hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, pháp luật về doanh nghiệp chế xuất hiện nay³⁰ mới chỉ có quy định điều chỉnh hoạt động chế xuất của doanh nghiệp chế xuất, chưa có quy định hướng dẫn về việc doanh nghiệp chế xuất mở rộng sang các hoạt động sản xuất kinh doanh khác. Do đó, chưa thuận lợi trong trường hợp doanh nghiệp chế xuất muốn mở rộng hoạt động kinh doanh sang các ngành, nghề khác (không phải là hoạt động chế xuất) hoặc đầu tư sang địa điểm khác ngoài địa bàn đang đầu tư.

4. Một số quy định khác liên quan đến doanh nghiệp chế xuất chưa thực sự phù hợp hoặc cần hướng dẫn cụ thể. Cụ thể là theo quy định hiện nay, chi nhánh doanh nghiệp chế xuất phải được hạch toán phụ thuộc vào doanh nghiệp chế xuất thì mới được áp dụng cơ chế của doanh nghiệp chế xuất theo quy định tại khoản 8 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP. Điều này dẫn đến tình trạng các địa phương, nơi đặt dự án đầu tư của chi nhánh phải chịu trách nhiệm đảm bảo điều kiện cần thiết trong suốt thời gian hoạt động của dự án đầu tư (mặt bằng sản xuất, cơ sở hạ tầng...), nhưng không có nguồn thu cho ngân sách; thay vào đó, Công ty mẹ thực hiện nộp ngân sách địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính.

Việc cho thuê, thuê lại nhà xưởng của doanh nghiệp chế xuất chưa được quy định điều kiện cụ thể theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014, Nghị định

³⁰ Theo quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP, thì để thực hiện hoạt động chế xuất, nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục thành lập doanh nghiệp doanh nghiệp chế xuất.

số 118/2015/NĐ-CP (khoản 4 Điều 47) và Nghị định số 82/2018/NĐ-CP và điều này có thể dễ dẫn đến rủi ro về buôn lậu, gian lận thương mại, hải quan.

Việc doanh nghiệp chế xuất thuê kho ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế để lưu giữ hàng hóa cũng chưa được hướng dẫn cụ thể.

VII. Yêu cầu về hoàn thiện khung pháp lý có liên quan

Việc đầu tư xây dựng và triển khai thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng cũng như các dự án nằm trong KCN, KKT phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan. Thời gian qua, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành các quy định mới về đầu tư, doanh nghiệp, xây dựng, bảo vệ môi trường cũng như các lĩnh vực khác. Trong đó, nhiều quy định liên quan trực tiếp tới hoạt động đầu tư, phát triển các KCN, KKT như trình tự, thủ tục đầu tư, thẩm quyền, trách nhiệm của các bên có liên quan. Cùng với đó, các quy định pháp luật dưới Luật cũng cần được sớm xây dựng nhằm tạo khung pháp lý thống nhất cho hoạt động đầu tư phát triển các KCN, KKT.

C. ĐỀ XUẤT

Với yêu cầu hoàn thiện khung pháp lý, giải quyết các vướng mắc trong hoạt động đầu tư phát triển KCN, KKT, việc xây dựng và ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 82/2018/NĐ-CP nhằm tạo khung pháp lý cho hoạt động đầu tư phát triển các KCN, KKT là hết sức cần thiết.

Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 82/2018/NĐ-CP đã được xây dựng trên cơ sở tập trung vào các nhóm vấn đề như sau:

1. Quản lý, điều chỉnh hoạch: Theo quy định tại Luật Quy hoạch, Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch, quy hoạch các KCN, KKT được tích hợp trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

Do vậy, dự thảo Nghị định đã bổ sung quy định về phương hướng xây dựng, phương án phát triển hệ thống KCN, KKT. Cụ thể, phương hướng xây dựng là một nội dung trong quy hoạch vùng, trong đó xác định các mục tiêu, định hướng, giải pháp và tổ chức thực hiện về phát triển KCN, KKT ở cấp vùng. Phương án phát triển hệ thống KCN, KKT là một nội dung quy hoạch tỉnh, trong đó xác định số lượng, tên, diện tích và địa điểm dự kiến của KCN, KKT theo địa bàn cấp huyện thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đồng thời, dự thảo nghị định cũng bổ sung các quy định về việc lập, điều chỉnh phương hướng, phương án phát triển KCN, KKT.

2. Về phân cấp thẩm quyền: Dự thảo Nghị định ủy quyền/phân cấp việc xem xét, quyết định đối với các dự án cấp mới, điều chỉnh mở rộng dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN theo một trong hai phương án:

(1) Ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

(2) Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Điều kiện xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN: dự thảo Nghị định đã bổ sung các quy định nhằm đảm bảo phù hợp với các Luật mới ban hành. Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo phù hợp với thực tế đầu tư phát triển các KCN, KKT trong thời gian, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau:

- Diện tích KCN phù hợp với khả năng thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tối thiểu là 75 ha; đảm bảo dành tối thiểu 5% tổng diện tích đất công nghiệp của KCN để cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, các doanh nghiệp khác thuộc diện được ưu tiên, hỗ trợ về mặt bằng sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật thuê đất, thuê lại đất.

- Không áp dụng điều kiện về tỷ lệ lấp đầy (60%) đối với các trường hợp sau: (i) tổng diện tích đất tự nhiên của các KCN trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dưới 1.000 ha; (ii) KCN trước đó đã có dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng bị chấm dứt hoạt động và giao cho nhà đầu tư mới; (iii) dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN hoạt động theo các mô hình KCN sinh thái, hỗ trợ, chuyên sâu; (iv) nhà đầu tư cam kết dành tối thiểu 30% diện tích đất công nghiệp trong KCN để cho dự án đầu tư có công nghệ cao, dự án công nghiệp hỗ trợ, dự án đổi mới sáng tạo và các dự án ưu tiên thu hút đầu tư.

- Quy định cụ thể, chi tiết hơn về phương án đầu tư xây dựng nhà ở và các công trình xã hội, văn hóa, thể thao phục vụ người lao động làm việc trong KCN.

4. Về ưu đãi đầu tư: dự thảo Nghị định bổ sung quy định về ưu đãi đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc danh mục các ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư trong KKT hoặc dự án đầu tư thuộc diện áp dụng hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư thực hiện trong KCN.

Cụ thể, đối với các dự án nêu trên, sau khi dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư hoặc hoàn thành lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc cho phép dự án đầu tư được triển khai trước khi hoàn thành các thủ tục về xây dựng, lao động, đất đai và các thủ tục khác có liên quan thuộc thẩm quyền chấp thuận, phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban quản lý KCN, KKT, các Sở, ban ngành quy định tại pháp luật có liên quan. Trong trường hợp này, nhà đầu tư phải có cam kết về tiến độ hoàn thành các thủ tục và chịu trách nhiệm toàn bộ nếu không tuân thủ đúng điều kiện, quy chuẩn theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Về các mô hình KCN:

- Dự thảo Nghị định bổ sung quy định về mô hình KCN chuyên sâu. Đây là mô hình KCN chuyên sản xuất và cung ứng dịch vụ cho sản xuất các sản

phẩm thuộc một ngành, nghề nhất định. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp cho các dự án đầu tư vào ngành, nghề này thuê đất, thuê lại đất tối thiểu đạt 60% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của KCN. KCN chuyên sâu được hưởng cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư như áp dụng đối với KCN hỗ trợ.

- Về mô hình KCN - đô thị - dịch vụ: dự thảo Nghị định đã sửa đổi, bổ sung các quy định về điều kiện xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN, trình tự, thủ tục đầu tư KCN - đô thị - dịch vụ để đảm bảo phù hợp với các Luật mới được ban hành.

6. Phương thức huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN, KKT: dự thảo Nghị định bổ sung các phương thức huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN, KKT: (i) tiền thuê lại đất ứng trước từ các nhà đầu tư có nhu cầu thuê đất, thuê lại đất trong KCN để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của KCN; (ii) nguồn vượt thu hàng năm hoặc các nguồn vốn ngân sách nhà nước hợp pháp khác và thu ngân sách nhà nước trên địa bàn KKT được để lại cho đầu tư để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong KKT.

7. Về quản lý hoạt động chế xuất: bổ sung quy định về doanh nghiệp chế xuất, dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất. Hoạt động chế xuất chỉ là một hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chế xuất; việc sử dụng tài sản phục vụ cho hoạt động chế xuất đã được hưởng ưu đãi về thuế; có ý kiến hoặc đề xuất về quy định chuyển tiếp đối với các doanh nghiệp chế xuất đã thành lập theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế trước đây.

8. Giá cho thuê lại đất trong KCN: dự thảo Nghị định bổ sung quy định về biện pháp xử lý trong trường hợp giá cho thuê lại đất trong KCN tăng trên 30% so với khung giá cho thuê lại đất đã đăng ký với Ban quản lý các KCN, KKT. Cụ thể, Ban quản lý KCN, KKT quyết định việc thực hiện các biện pháp về giá sau đây:

- Trên cơ sở đánh giá mức độ ảnh hưởng đến môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn, Ban quản lý KCN, KKT đề nghị của nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN thực hiện đăng ký lại khung giá và các loại phí trước thời hạn phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và giải trình về sự thay đổi về khung giá và các loại phí;

- Theo đề nghị của nhà đầu tư có nhu cầu thuê lại đất trong KCN để thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh, Ban quản lý KCN, KKT tổ chức hiệp thương về giá theo quy định của pháp luật về giá.